

**BỘ Y TẾ
CỤC QUẢN LÝ DƯỢC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 10019/QLD-ĐK
V/v công bố danh mục nội dung thay
đổi nhỏ chỉ yêu cầu thông báo theo
quy định tại khoản 2 Điều 38 Thông tư
số 08/2022/TT-BYT
(Đợt 11)

Hà Nội, ngày 02 tháng 11 năm 2023

Kính gửi: Các cơ sở đăng ký, cơ sở sản xuất thuốc lưu hành tại Việt Nam

Thực hiện quy định tại Khoản 2 Điều 38 Thông tư số 08/2022/TT-BYT ngày 05/9/2022 của Bộ Y tế quy định việc đăng ký lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc,

Cục Quản lý Dược thông báo:

1. Công bố danh mục nội dung thay đổi nhỏ chỉ yêu cầu thông báo theo quy định tại Khoản 2 Điều 38 Thông tư số 08/2022/TT-BYT (Đợt 11) tại Phụ lục đính kèm công văn này.

2. Danh mục nội dung thay đổi nhỏ chỉ yêu cầu thông báo được đăng tải trên Trang thông tin điện tử của Cục Quản lý Dược tại địa chỉ: <https://dav.gov.vn>.

3. Đối với các thuốc, nguyên liệu làm thuốc trong danh mục đã thực hiện thay đổi, bổ sung trong quá trình lưu hành hoặc có đính chính thông tin liên quan đến giấy đăng ký lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc, doanh nghiệp xuất trình văn bản đã được phê duyệt hoặc xác nhận của Bộ Y tế (Cục Quản lý Dược) với các cơ quan, đơn vị liên quan để thực hiện theo quy định pháp luật.

4. Cơ sở được thực hiện và chịu hoàn toàn trách nhiệm đối với nội dung thay đổi nhỏ chỉ yêu cầu thông báo kể từ ngày tiếp nhận ghi trên phiếu tiếp nhận hồ sơ. Cơ sở đăng ký thuốc, cơ sở sản xuất chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của thông tin thay đổi bổ sung chỉ yêu cầu thông báo, thực hiện lưu trữ hồ sơ, tài liệu để cơ quan có thẩm quyền hậu kiểm theo quy định tại Khoản 2 Điều 38 Thông tư số 08/2022/TT-BYT.

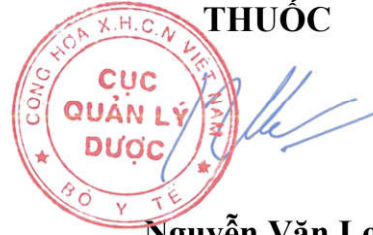
Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn vướng mắc, đề nghị thông báo về Cục Quản lý Dược để kịp thời giải quyết.

Cục Quản lý Dược thông báo để các cơ sở biết và thực hiện đúng các quy định hiện hành./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- TTr. Đỗ Xuân Tuyên (để b/c);
- Cục trưởng (để b/c);
- PCT Nguyễn Thành Lâm (để b/c);
- Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Cục Quân Y - Bộ Quốc phòng, Cục Y tế - Bộ Công an;
- Cục Y tế GTVT - Bộ Giao thông vận tải;
- Tổng Cục Hải quan - Bộ Tài chính;
- Bảo hiểm Xã hội Việt Nam;
- Bộ Y tế: Vụ PC, Cục QLYDCT, Cục QLKCB, Thanh tra Bộ;
- Viện KN thuốc TƯ, Viện KN thuốc TP. HCM;
- Tổng Công ty Dược VN-CTCP; Các Công ty XNK dược phẩm;
- Các Bệnh viện & Viện có giường bệnh trực thuộc BHYT;
- Các phòng Cục QLD: QLGT, QLKDD, QLCLT, PCHN, VP Cục, Website Cục QLD.
- Lưu: VT, ĐKT.

**TL. CỤC TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐĂNG KÝ
THUỐC**



Nguyễn Văn Lợi

Phụ lục
DANH MỤC NỘI DUNG THAY ĐỔI NHỎ CHỈ YÊU CẦU THÔNG BÁO THEO QUY ĐỊNH TẠI KHOẢN 2 ĐIỀU 38 THÔNG TƯ SỐ 08/2022/TT-BYT
(Kèm theo Công văn số /QLD-ĐK ngày tháng năm của Cục Quản lý Dược)

STT	Tên thuốc	Số đăng ký	Cơ sở đăng ký	Cơ sở sản xuất	Mã tiếp nhận hồ sơ	Ngày tiếp nhận	Nội dung đề nghị thay đổi hồ sơ/ Mã phân loại	Thông tin đã được phê duyệt	Thông tin cập nhật thay đổi
1	Lipodis 10/20	VD-31381-18	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	5631/TĐTN	11/10/2022	Thay đổi tên của cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm/ MiV-N9	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Công ty TNHH Abbott Healthcare Việt Nam
2	Tensodoz 2	VD-28510-17	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	5631/TĐTN	11/10/2022	Thay đổi tên của cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm/ MiV-N9	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Công ty TNHH Abbott Healthcare Việt Nam
3	Tensodoz 4	VD-28511-17	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	5631/TĐTN	11/10/2022	Thay đổi tên của cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm/ MiV-N9	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Công ty TNHH Abbott Healthcare Việt Nam
4	Tensodoz 8	VD-28512-17	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	5631/TĐTN	11/10/2022	Thay đổi tên của cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm/ MiV-N9	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Công ty TNHH Abbott Healthcare Việt Nam
5	Typcin 500	VD-30081-18	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	5631/TĐTN	11/10/2022	Thay đổi tên của cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm/ MiV-N9	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Công ty TNHH Abbott Healthcare Việt Nam
6	Zolmed 100	VD-21841-14	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	5631/TĐTN	11/10/2022	Thay đổi tên của cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm/ MiV-N9	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Công ty TNHH Abbott Healthcare Việt Nam
7	Zolmed 150	VD-20723-14	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	5631/TĐTN	11/10/2022	Thay đổi tên của cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm/ MiV-N9	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Công ty TNHH Abbott Healthcare Việt Nam
8	Glazi 500	VD-33075-19	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	5631/TĐTN	11/10/2022	Thay đổi tên của cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm/ MiV-N9	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Công ty TNHH Abbott Healthcare Việt Nam
9	Glazi 250	VD-33074-19	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	5631/TĐTN	11/10/2022	Thay đổi tên của cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm/ MiV-N9	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Công ty TNHH Abbott Healthcare Việt Nam
10	Lipodis 10/10	VD-31380-18	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	5631/TĐTN	11/10/2022	Thay đổi tên của cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm/ MiV-N9	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Công ty TNHH Abbott Healthcare Việt Nam
11	Lipodis 10/40	VD-33219-19	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	5631/TĐTN	11/10/2022	Thay đổi tên của cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm/ MiV-N9	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Công ty TNHH Abbott Healthcare Việt Nam
12	Lipodis 10/10	VD-31380-18	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	5631/TĐTN	11/10/2022	Thay đổi tên cơ sở đăng ký/ MiV-N1	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Công ty TNHH Abbott Healthcare Việt Nam

STT	Tên thuốc	Số đăng ký	Cơ sở đăng ký	Cơ sở sản xuất	Mã tiếp nhận hồ sơ	Ngày tiếp nhận	Nội dung đề nghị thay đổi bổ sung/ Mã phân loại	Thông tin đã được phê duyệt	Thông tin cập nhật thay đổi
13	Lipodis 10/40	VD-33219-19	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	5631/TĐTN	11/10/2022	Thay đổi tên cơ sở đăng ký/ MiV-N1	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Công ty TNHH Abbott Healthcare Việt Nam
14	Co-Ferolic daily use	VD-20706-14	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	5784/TĐTN	25/10/2022	Thay đổi tên cơ sở đăng ký/ MiV-N1	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Công ty TNHH Abbott Healthcare Việt Nam
15	Dazoserc	VD-22455-15	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	5784/TĐTN	25/10/2022	Thay đổi tên cơ sở đăng ký/ MiV-N1	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Công ty TNHH Abbott Healthcare Việt Nam
16	Glanta 20	VD-25156-16	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	5784/TĐTN	25/10/2022	Thay đổi tên cơ sở đăng ký/ MiV-N1	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Công ty TNHH Abbott Healthcare Việt Nam
17	Glanta 40	VD-27466-17	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	5784/TĐTN	25/10/2022	Thay đổi tên cơ sở đăng ký/ MiV-N1	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Công ty TNHH Abbott Healthcare Việt Nam
18	Glanta HCTZ 20/12.5	VD-27467-17	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	5784/TĐTN	25/10/2022	Thay đổi tên cơ sở đăng ký/ MiV-N1	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Công ty TNHH Abbott Healthcare Việt Nam
19	Glanta HCTZ 40/12.5	VD-27468-17	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	5784/TĐTN	25/10/2022	Thay đổi tên cơ sở đăng ký/ MiV-N1	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Công ty TNHH Abbott Healthcare Việt Nam
20	Glomezol 40	VD-22850-15	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	5784/TĐTN	25/10/2022	Thay đổi tên cơ sở đăng ký/ MiV-N1	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Công ty TNHH Abbott Healthcare Việt Nam
21	Glosic	VD-22136-15	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	5784/TĐTN	25/10/2022	Thay đổi tên cơ sở đăng ký/ MiV-N1	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Công ty TNHH Abbott Healthcare Việt Nam
22	Glosicon	VD-20713-14	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	5784/TĐTN	25/10/2022	Thay đổi tên cơ sở đăng ký/ MiV-N1	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Công ty TNHH Abbott Healthcare Việt Nam
23	Glotamuc	VD-20197-13	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	5784/TĐTN	25/10/2022	Thay đổi tên cơ sở đăng ký/ MiV-N1	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Công ty TNHH Abbott Healthcare Việt Nam
24	Glutenol	VD-21279-14	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	5784/TĐTN	25/10/2022	Thay đổi tên cơ sở đăng ký/ MiV-N1	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Công ty TNHH Abbott Healthcare Việt Nam
25	Gloverin	VD-19869-13	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	5784/TĐTN	25/10/2022	Thay đổi tên cơ sở đăng ký/ MiV-N1	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Công ty TNHH Abbott Healthcare Việt Nam
26	Gloversin Plus	VD-27470-17	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	5784/TĐTN	25/10/2022	Thay đổi tên cơ sở đăng ký/ MiV-N1	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Công ty TNHH Abbott Healthcare Việt Nam

STT	Tên thuốc	Số đăng ký	Cơ sở đăng ký	Cơ sở sản xuất	Mã tiếp nhận hồ sơ	Ngày tiếp nhận	Nội dung đề nghị thay đổi hồ sung/ Mã phân loại	Thông tin đã được phê duyệt	Thông tin cập nhật thay đổi
27	Gloxicom	VD-28502-17	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	5784/TĐTN	25/10/2022	Thay đổi tên cơ sở đăng ký/ MiV-N1	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Công ty TNHH Abbott Healthcare Việt Nam
28	Co-Ferolic daily use	VD-20706-14	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	5784/TĐTN	25/10/2022	Thay đổi tên của cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm/ MiV-N9	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Công ty TNHH Abbott Healthcare Việt Nam
29	Dazoserc	VD-22455-15	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	5784/TĐTN	25/10/2022	Thay đổi tên của cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm/ MiV-N9	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Công ty TNHH Abbott Healthcare Việt Nam
30	Glanda 20	VD-25156-16	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	5784/TĐTN	25/10/2022	Thay đổi tên của cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm/ MiV-N9	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Công ty TNHH Abbott Healthcare Việt Nam
31	Glanda 40	VD-27466-17	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	5784/TĐTN	25/10/2022	Thay đổi tên của cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm/ MiV-N9	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Công ty TNHH Abbott Healthcare Việt Nam
32	Glanda HCTZ 20/12.5	VD-27467-17	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	5784/TĐTN	25/10/2022	Thay đổi tên của cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm/ MiV-N9	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Công ty TNHH Abbott Healthcare Việt Nam
33	Glanda HCTZ 40/12.5	VD-27468-17	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	5784/TĐTN	25/10/2022	Thay đổi tên của cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm/ MiV-N9	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Công ty TNHH Abbott Healthcare Việt Nam
34	Glomezol 40	VD-22850-15	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	5784/TĐTN	25/10/2022	Thay đổi tên của cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm/ MiV-N9	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Công ty TNHH Abbott Healthcare Việt Nam
35	Glosic	VD-22136-15	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	5784/TĐTN	25/10/2022	Thay đổi tên của cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm/ MiV-N9	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Công ty TNHH Abbott Healthcare Việt Nam
36	Glosicon	VD-20713-14	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	5784/TĐTN	25/10/2022	Thay đổi tên của cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm/ MiV-N9	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Công ty TNHH Abbott Healthcare Việt Nam
37	Glotamuc	VD-20197-13	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	5784/TĐTN	25/10/2022	Thay đổi tên của cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm/ MiV-N9	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Công ty TNHH Abbott Healthcare Việt Nam
38	Glotenol	VD-21279-14	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	5784/TĐTN	25/10/2022	Thay đổi tên của cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm/ MiV-N9	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Công ty TNHH Abbott Healthcare Việt Nam
39	Gloverin	VD-19869-13	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	5784/TĐTN	25/10/2022	Thay đổi tên của cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm/ MiV-N9	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Công ty TNHH Abbott Healthcare Việt Nam
40	Gloversin Plus	VD-27470-17	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	5784/TĐTN	25/10/2022	Thay đổi tên của cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm/ MiV-N9	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Công ty TNHH Abbott Healthcare Việt Nam

STT	Tên thuốc	Số đăng ký	Cơ sở đăng ký	Cơ sở sản xuất	Mã tiếp nhận hồ sơ	Ngày tiếp nhận	Nội dung đề nghị thay đổi hồ sung/ Mã phân loại	Thông tin đã được phê duyệt	Thông tin cập nhật thay đổi
41	Gloxicam	VD-28502-17	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	5784/TĐT.N	25/10/2022	Thay đổi tên của cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm/ MiV-N9	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Công ty TNHH Abbott Healthcare Việt Nam
42	Lormine	VD-21839-14	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	5740/TĐT.N	25/10/2022	Thay đổi tên của cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm/ MiV-N9	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Công ty TNHH Abbott Healthcare Việt Nam
43	Sindirex	VD-25158-16	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	5740/TĐT.N	25/10/2022	Thay đổi tên của cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm/ MiV-N9	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Công ty TNHH Abbott Healthcare Việt Nam
44	Droserid	VD-20708-14	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	5740/TĐT.N	25/10/2022	Thay đổi tên của cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm/ MiV-N9	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Công ty TNHH Abbott Healthcare Việt Nam
45	Tizalon 4	VD-23550-15	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	5740/TĐT.N	25/10/2022	Thay đổi tên của cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm/ MiV-N9	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Công ty TNHH Abbott Healthcare Việt Nam
46	Zadirex H	VD-25688-16	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	5740/TĐT.N	25/10/2022	Thay đổi tên của cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm/ MiV-N9	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Công ty TNHH Abbott Healthcare Việt Nam
47	Henex	VD-30810-18	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	5740/TĐT.N	25/10/2022	Thay đổi tên của cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm/ MiV-N9	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Công ty TNHH Abbott Healthcare Việt Nam
48	Glosicon Orange	VD-20714-14	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	5740/TĐT.N	25/10/2022	Thay đổi tên của cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm/ MiV-N9	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Công ty TNHH Abbott Healthcare Việt Nam
49	Spaverox	VD-30813-18	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	5740/TĐT.N	25/10/2022	Thay đổi tên của cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm/ MiV-N9	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Công ty TNHH Abbott Healthcare Việt Nam
50	Lodinap 20	VD-29455-18	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	5740/TĐT.N	25/10/2022	Thay đổi tên của cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm/ MiV-N9	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Công ty TNHH Abbott Healthcare Việt Nam
51	Venfamed Tab	VD-29458-18	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	5740/TĐT.N	25/10/2022	Thay đổi tên của cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm/ MiV-N9	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Công ty TNHH Abbott Healthcare Việt Nam
52	Covrix 4	VD-29453-18	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	5740/TĐT.N	25/10/2022	Thay đổi tên của cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm/ MiV-N9	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Công ty TNHH Abbott Healthcare Việt Nam
53	Covrix 8	VD-29454-18	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	5740/TĐT.N	25/10/2022	Thay đổi tên của cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm/ MiV-N9	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Công ty TNHH Abbott Healthcare Việt Nam
54	Glosicon Orange	VD-20714-14	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	5740/TĐT.N	25/10/2022	Thay đổi tên cơ sở đăng ký/ MiV-N1	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Công ty TNHH Abbott Healthcare Việt Nam

STT	Tên thuốc	Số đăng ký	Cơ sở đăng ký	Cơ sở sản xuất	Mã tiếp nhận hồ sơ	Ngày tiếp nhận	Nội dung đề nghị thay đổi bổ sung/ Mã phân loại	Thông tin đã được phê duyệt	Thông tin cập nhật thay đổi
55	Spaverox	VD-30813-18	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	5740/TĐTN	25/10/2022	Thay đổi tên cơ sở đăng ký/ MiV-N1	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Công ty TNHH Abbott Healthcare Việt Nam
56	Lodinap 20	VD-29455-18	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	5740/TĐTN	25/10/2022	Thay đổi tên cơ sở đăng ký/ MiV-N1	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Công ty TNHH Abbott Healthcare Việt Nam
57	Venfamed Tab	VD-29458-18	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	5740/TĐTN	25/10/2022	Thay đổi tên cơ sở đăng ký/ MiV-N1	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Công ty TNHH Abbott Healthcare Việt Nam
58	Covrix 4	VD-29453-18	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	5740/TĐTN	25/10/2022	Thay đổi tên cơ sở đăng ký/ MiV-N1	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Công ty TNHH Abbott Healthcare Việt Nam
59	Covrix 8	VD-29454-18	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	5740/TĐTN	25/10/2022	Thay đổi tên cơ sở đăng ký/ MiV-N1	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Công ty TNHH Abbott Healthcare Việt Nam
60	Lodinap 10	VD-22854-15	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	5785/TĐTN	25/10/2022	Thay đổi tên cơ sở đăng ký/ MiV-N1	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Công ty TNHH Abbott Healthcare Việt Nam
61	Lodinap 5	VD-22855-15	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	5785/TĐTN	25/10/2022	Thay đổi tên cơ sở đăng ký/ MiV-N1	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Công ty TNHH Abbott Healthcare Việt Nam
62	Medfloxin 200	VD-22139-15	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	5785/TĐTN	25/10/2022	Thay đổi tên cơ sở đăng ký/ MiV-N1	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Công ty TNHH Abbott Healthcare Việt Nam
63	Medfloxin 400	VD-22140-15	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	5785/TĐTN	25/10/2022	Thay đổi tên cơ sở đăng ký/ MiV-N1	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Công ty TNHH Abbott Healthcare Việt Nam
64	Razolmed	VD-24178-16	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	5785/TĐTN	25/10/2022	Thay đổi tên cơ sở đăng ký/ MiV-N1	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Công ty TNHH Abbott Healthcare Việt Nam
65	Tizalon 2	VD-27475-17	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	5785/TĐTN	25/10/2022	Thay đổi tên cơ sở đăng ký/ MiV-N1	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Công ty TNHH Abbott Healthcare Việt Nam
66	Topxol 150	VD-25159-16	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	5785/TĐTN	25/10/2022	Thay đổi tên cơ sở đăng ký/ MiV-N1	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Công ty TNHH Abbott Healthcare Việt Nam
67	Topxol 50	VD-30814-18	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	5785/TĐTN	25/10/2022	Thay đổi tên cơ sở đăng ký/ MiV-N1	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Công ty TNHH Abbott Healthcare Việt Nam
68	Tradophen	VD-24765-16	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	5785/TĐTN	25/10/2022	Thay đổi tên cơ sở đăng ký/ MiV-N1	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Công ty TNHH Abbott Healthcare Việt Nam

STT	Tên thuốc	Số đăng ký	Cơ sở đăng ký	Cơ sở sản xuất	Mã tiếp nhận hồ sơ	Ngày tiếp nhận	Nội dung đề nghị thay đổi hồ sơ/ Mã phân loại	Thông tin đã được phê duyệt	Thông tin cập nhật thay đổi
69	Trypsinmed 8400	VD-25160-16	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	5785/TĐTN	25/10/2022	Thay đổi tên cơ sở đăng ký/ MiV-N1	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Công ty TNHH Abbott Healthcare Việt Nam
70	Vanoran	VD-28513-17	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	5785/TĐTN	25/10/2022	Thay đổi tên cơ sở đăng ký/ MiV-N1	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Công ty TNHH Abbott Healthcare Việt Nam
71	Venfamed Cap	VD-28514-17	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	5785/TĐTN	25/10/2022	Thay đổi tên cơ sở đăng ký/ MiV-N1	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Công ty TNHH Abbott Healthcare Việt Nam
72	Zedolid	VD-22863-15	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	5785/TĐTN	25/10/2022	Thay đổi tên cơ sở đăng ký/ MiV-N1	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Công ty TNHH Abbott Healthcare Việt Nam
73	Lodinap 10	VD-22854-15	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	5785/TĐTN	25/10/2022	Thay đổi tên của cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm/ MiV-N9	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Công ty TNHH Abbott Healthcare Việt Nam
74	Lodinap 5	VD-22855-15	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	5785/TĐTN	25/10/2022	Thay đổi tên của cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm/ MiV-N9	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Công ty TNHH Abbott Healthcare Việt Nam
75	Medfloxin 200	VD-22139-15	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	5785/TĐTN	25/10/2022	Thay đổi tên của cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm/ MiV-N9	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Công ty TNHH Abbott Healthcare Việt Nam
76	Medfloxin 400	VD-22140-15	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	5785/TĐTN	25/10/2022	Thay đổi tên của cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm/ MiV-N9	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Công ty TNHH Abbott Healthcare Việt Nam
77	Razolmed	VD-24178-16	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	5785/TĐTN	25/10/2022	Thay đổi tên của cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm/ MiV-N9	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Công ty TNHH Abbott Healthcare Việt Nam
78	Tizalon 2	VD-27475-17	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	5785/TĐTN	25/10/2022	Thay đổi tên của cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm/ MiV-N9	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Công ty TNHH Abbott Healthcare Việt Nam
79	Topxol 150	VD-25159-16	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	5785/TĐTN	25/10/2022	Thay đổi tên của cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm/ MiV-N9	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Công ty TNHH Abbott Healthcare Việt Nam
80	Topxol 50	VD-30814-18	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	5785/TĐTN	25/10/2022	Thay đổi tên của cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm/ MiV-N9	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Công ty TNHH Abbott Healthcare Việt Nam
81	Tradophen	VD-24765-16	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	5785/TĐTN	25/10/2022	Thay đổi tên của cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm/ MiV-N9	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Công ty TNHH Abbott Healthcare Việt Nam
82	Trypsinmed 8400	VD-25160-16	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	5785/TĐTN	25/10/2022	Thay đổi tên của cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm/ MiV-N9	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Công ty TNHH Abbott Healthcare Việt Nam

STT	Tên thuốc	Số đăng ký	Cơ sở đăng ký	Cơ sở sản xuất	Mã tiếp nhận hồ sơ	Ngày tiếp nhận	Nội dung đề nghị thay đổi hồ sơ/ Mã phân loại	Thông tin đã được phê duyệt	Thông tin cập nhật thay đổi
83	Vanoran	VD-28513-17	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	5785/TĐTN	25/10/2022	Thay đổi tên của cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm/ MiV-N9	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Công ty TNHH Abbott Healthcare Việt Nam
84	Venfamed Cap	VD-28514-17	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	5785/TĐTN	25/10/2022	Thay đổi tên của cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm/ MiV-N9	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Công ty TNHH Abbott Healthcare Việt Nam
85	Zedolid	VD-22863-15	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	5785/TĐTN	25/10/2022	Thay đổi tên của cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm/ MiV-N9	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Công ty TNHH Abbott Healthcare Việt Nam
86	Abioval-H 160	VD-21271-14	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	5946/TĐTN	24/10/2022	Thay đổi tên của cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm/ MiV-N9	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Công ty TNHH Abbott Healthcare Việt Nam
87	Abioval-HCTZ 160/12.5	VD-22456-15	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	5946/TĐTN	24/10/2022	Thay đổi tên của cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm/ MiV-N9	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Công ty TNHH Abbott Healthcare Việt Nam
88	Abioval-HCTZ 160/25	VD-22133-15	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	5946/TĐTN	24/10/2022	Thay đổi tên của cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm/ MiV-N9	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Công ty TNHH Abbott Healthcare Việt Nam
89	Abioval-HCTZ 80/12.5	VD-22457-15	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	5946/TĐTN	24/10/2022	Thay đổi tên của cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm/ MiV-N9	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Công ty TNHH Abbott Healthcare Việt Nam
90	Abmeben	VD-24170-16	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	5946/TĐTN	24/10/2022	Thay đổi tên của cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm/ MiV-N9	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Công ty TNHH Abbott Healthcare Việt Nam
91	Glonacin 1.5 MIU	VD-20711-14	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	5946/TĐTN	24/10/2022	Thay đổi tên của cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm/ MiV-N9	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Công ty TNHH Abbott Healthcare Việt Nam
92	Glonacin 3.0 M.LU	VD-20712-14	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	5946/TĐTN	24/10/2022	Thay đổi tên của cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm/ MiV-N9	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Công ty TNHH Abbott Healthcare Việt Nam
93	Glotadol 250	VD-22459-15	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	5946/TĐTN	24/10/2022	Thay đổi tên của cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm/ MiV-N9	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Công ty TNHH Abbott Healthcare Việt Nam
94	Glotadol 325	VD-20715-14	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	5946/TĐTN	24/10/2022	Thay đổi tên của cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm/ MiV-N9	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Công ty TNHH Abbott Healthcare Việt Nam
95	Glotadol 500	VD-19349-13	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	5946/TĐTN	24/10/2022	Thay đổi tên của cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm/ MiV-N9	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Công ty TNHH Abbott Healthcare Việt Nam
96	Glotadol 500	VD-22851-15	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	5946/TĐTN	24/10/2022	Thay đổi tên của cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm/ MiV-N9	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Công ty TNHH Abbott Healthcare Việt Nam

STT	Tên thuốc	Số đăng ký	Cơ sở đăng ký	Cơ sở sản xuất	Mã tiếp nhận hồ sơ	Ngày tiếp nhận	Nội dung đề nghị thay đổi hồ sung/ Mã phân loại	Thông tin đã được phê duyệt	Thông tin cập nhật thay đổi
97	Glotaldol 650	VD-19350-13	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	5946/TĐTN	24/10/2022	Thay đổi tên của cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm/ MiV-N9	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Công ty TNHH Abbott Healthcare Việt Nam
98	Glotaldol Cold	VD-30809-18	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	5946/TĐTN	24/10/2022	Thay đổi tên của cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm/ MiV-N9	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Công ty TNHH Abbott Healthcare Việt Nam
99	Glotaldol Extra	VD-20717-14	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	5946/TĐTN	24/10/2022	Thay đổi tên của cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm/ MiV-N9	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Công ty TNHH Abbott Healthcare Việt Nam
100	Glotaldol F	VD3-146-21	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	5946/TĐTN	24/10/2022	Thay đổi tên của cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm/ MiV-N9	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Công ty TNHH Abbott Healthcare Việt Nam
101	Glotaldol Flu	VD-20716-14	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	5946/TĐTN	24/10/2022	Thay đổi tên của cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm/ MiV-N9	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Công ty TNHH Abbott Healthcare Việt Nam
102	Glotaldol Power	VD-22138-15	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	5946/TĐTN	24/10/2022	Thay đổi tên của cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm/ MiV-N9	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Công ty TNHH Abbott Healthcare Việt Nam
103	Aminazin 1,25 %	VD-30228-18	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Công ty Cổ phần Dược Danapha	2115/TĐTN	04/05/2022	Thay đổi địa chỉ của cơ sở đăng ký/MiV-N1	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
104	Aminazin 1,25 %	VD-30228-18	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Công ty Cổ phần Dược Danapha	2115/TĐTN	04/05/2022	Thay đổi địa chỉ cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm/MiV-N9	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
105	Aminazin 25 mg	VD-28783-18	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Công ty Cổ phần Dược Danapha	2115/TĐTN	04/05/2022	Thay đổi địa chỉ của cơ sở đăng ký/MiV-N1	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
106	Aminazin 25 mg	VD-28783-18	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Công ty Cổ phần Dược Danapha	2115/TĐTN	04/05/2022	Thay đổi địa chỉ cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm/MiV-N9	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
107	Amitriptylin 25 mg	VD-31039-18	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Công ty Cổ phần Dược Danapha	2115/TĐTN	04/05/2022	Thay đổi địa chỉ của cơ sở đăng ký/MiV-N1	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
108	Amitriptylin 25 mg	VD-31039-18	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Công ty Cổ phần Dược Danapha	2115/TĐTN	04/05/2022	Thay đổi địa chỉ cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm/MiV-N9	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
109	Amitriptylin 50 mg	VD-28784-18	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Công ty Cổ phần Dược Danapha	2115/TĐTN	04/05/2022	Thay đổi địa chỉ của cơ sở đăng ký/MiV-N1	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
110	Amitriptylin 50 mg	VD-28784-18	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Công ty Cổ phần Dược Danapha	2115/TĐTN	04/05/2022	Thay đổi địa chỉ cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm/MiV-N9	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
111	Arcatamin	VD-29625-18	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Công ty Cổ phần Dược Danapha	2115/TĐTN	04/05/2022	Thay đổi địa chỉ của cơ sở đăng ký/MiV-N1	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

[illegible]

[illegible]

[illegible]

STT	Tên thuốc	Số đăng ký	Cơ sở đăng ký	Cơ sở sản xuất	Mã tiếp nhận hồ sơ	Ngày tiếp nhận	Nội dung đề nghị thay đổi bổ sung/ Mã phân loại	Thông tin đã được phê duyệt	Thông tin cập nhật thay đổi
160	S-Enala 5	VD-31044-18	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Công ty Cổ phần Dược Danapha	2115/TĐTN	04/05/2022	Thay đổi địa chỉ cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm/MiV-N9	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
161	S-Levo	VD-31045-18	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Công ty Cổ phần Dược Danapha	2115/TĐTN	04/05/2022	Thay đổi địa chỉ của cơ sở đăng ký/MiV-N1	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
162	S-Levo	VD-31045-18	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Công ty Cổ phần Dược Danapha	2115/TĐTN	04/05/2022	Thay đổi địa chỉ cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm/MiV-N9	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
163	Maxxviten 800	VD-22440-15	Công ty cổ phần dược phẩm Ampharco U.S.A	Công ty cổ phần dược phẩm Ampharco U.S.A	2270/TĐTN-N	29/04/2021	Thay đổi địa chỉ của cơ sở sản xuất dược chất piracetam/ MiV-N3	Jiangxi Yuehua Pharmaceutical Co., Ltd Địa chỉ: No. 58, Changxi Road, Jingdezhen City, Jiangxi Province, China.	Jiangxi Yuehua Pharmaceutical Co., Ltd Địa chỉ: West side of Huanbao road, High-tech zone, Jingdezhen City, Jiangxi Province, China
164	Maxxviten 1200	VD-22806-15	Công ty cổ phần dược phẩm Ampharco U.S.A	Công ty cổ phần dược phẩm Ampharco U.S.A	2270/TĐTN	29/04/2021	Thay đổi địa chỉ của cơ sở sản xuất dược chất piracetam/ MiV-N3	Jiangxi Yuehua Pharmaceutical Co., Ltd Địa chỉ: No. 58, Changxi Road, Jingdezhen City, Jiangxi Province, China.	Jiangxi Yuehua Pharmaceutical Co., Ltd Địa chỉ: West side of Huanbao road, High-tech zone, Jingdezhen City, Jiangxi Province, China
165	Cefixim 200	VD-28887-18	Công ty cổ phần dược phẩm Cửu Long	Công ty cổ phần dược phẩm Cửu Long	4008/TĐTN	29/07/2022	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng của dược chất cefixim khi cập nhật phiên bản của cùng dược điển/ MiV-N6	USP 36	USP 43
166	Medtilin	VD-18871-13	Công ty TNHH Sản xuất Dược phẩm Medlac Pharma Italy	Công ty TNHH Sản xuất Dược phẩm Medlac Pharma Italy	4535/TĐTN	19/08/2022	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng của tá dược Nước cất pha tiêm khi cập nhật phiên bản của cùng dược điển/ MiV-N6	EP 8.0	EP hiện hành
167	Henex	VD-30810-18	Công ty TNHH Abbott Healthcare Việt Nam	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	3596/TĐTN	22/7/2022	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng của tá dược khi cập nhật phiên bản của cùng dược điển/ MiV-N6	1. Cellulose vi tinh thể 101: EP 9.3 2. Natri starch glycolat A: EP 9.3 3. Povidon K30: EP 9.3 4. Talc: EP 9.3 5. Magnesi stearat: EP 9.3 6. Hypromellose 2910: EP 9.3 7. Titan dioxyd: EP 9.3 8. Macrogol 6000: USP 41 9. Nước tinh khiết: USP 40	1. Cellulose vi tinh thể 101: EP hiện hành 2. Natri starch glycolat A: EP hiện hành 3. Povidon K30: EP hiện hành 4. Talc: EP hiện hành 5. Magnesi stearat: EP hiện hành 6. Hypromellose 2910: EP hiện hành 7. Titan dioxyd: EP hiện hành 8. Macrogol 6000: USP hiện hành 9. Nước tinh khiết: USP hiện hành
168	Dexamethason 4 mg/1ml	VD-19475-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2	860/TĐTN-N	24/02/2020	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng tá dược khi cập nhật phiên bản của cùng dược điển/MiV-N6	1. Natri metabisulfít: BP 2009 2. Dinatri edetat: USP 32 3. Acid citric: USP 32 4. Dinatri hydrophosphat: USP 32 5. Propylen glycol: BP 2009 6. Nước cất pha tiêm: ĐĐVN IV	1. Natri metabisulfít: BP hiện hành 2. Dinatri edetat: USP hiện hành 3. Acid citric: USP hiện hành 4. Dinatri hydrophosphat: USP hiện hành 5. Propylen glycol: BP hiện hành 6. Nước cất pha tiêm: ĐĐVN hiện hành
169	Dexamethason 4 mg/1ml	VD-19475-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2	860/TĐTN-N	24/02/2020	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng dược chất Dexamethasone khi cập nhật phiên bản của cùng dược điển/MiV-N6	USP 32	USP hiện hành

STT	Tên thuốc	Số đăng ký	Cơ sở đăng ký	Cơ sở sản xuất	Mã tiếp nhận hồ sơ	Ngày tiếp nhận	Nội dung đề nghị thay đổi bổ sung/ Mã phân loại	Thông tin đã được phê duyệt	Thông tin cập nhật thay đổi
170	Dexamethason 4 mg/1ml	VD-19475-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2	860/TĐTN-N	24/02/2020	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng xuất xưởng và tiêu chuẩn chất lượng lưu hành của thuốc thành phẩm Dexamethason 4 mg/1ml khi cập nhật phiên bản của cùng được diễn/MiV-N6	ĐĐVN IV	ĐĐVN hiện hành
171	Tibandex	VD-20843-14	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2	3121/TĐTN-N	17/06/2020	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng được chất loratadin khi cập nhật phiên bản của cùng được diễn/MiV-N6	USP 32	USP hiện hành
172	Tibandex	VD-20843-14	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2	3121/TĐTN-N	17/06/2020	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng của tá dược khi cập nhật phiên bản của cùng được diễn/ MiV-N6	1. Đường trắng: ĐĐVN IV 2. Natri benzoat: USP 32 3. Propylen glycol: BP 2009 4. Glycerin: USP 32 5. Acid citric: USP 32 6. Nước tinh khiết: ĐĐVN IV	1. Đường trắng: ĐĐVN hiện hành 2. Natri benzoat: USP hiện hành 3. Propylen glycol: BP hiện hành 4. Glycerin: USP hiện hành 5. Acid citric: USP hiện hành 6. Nước tinh khiết: ĐĐVN hiện hành
173	Tibandex	VD-20843-14	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2	3121/TĐTN-N	17/06/2020	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng xuất xưởng và tiêu chuẩn chất lượng lưu hành của thuốc thành phẩm Tibandex khi cập nhật phiên bản của cùng được diễn/MiV-N6	ĐĐVN IV	ĐĐVN V
174	Medbactin	VD-19478-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2	3415/TĐTN-N	18/06/2020	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng được chất tinidazol khi cập nhật phiên bản của cùng được diễn/MiV-N6	BP 2013/EP 7.0	BP hiện hành/EP hiện hành
175	Medbactin	VD-19478-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2	3415/TĐTN-N	18/06/2020	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng của tá dược khi cập nhật phiên bản của cùng được diễn/ MiV-N6	1. Tinh bột mỳ (Amidon): ĐĐVN IV 2. Avicel : BP 2013 3. Natri lauryl sulfat: BP 2013 4. Acid alginic: BP 2013 5. Magnesi stearat: BP 2013 6. Hypromellose: BP 2013 7. PEG 6000: BP hiện hành 8. Titan dioxyd: BP 2013 9. Talc: ĐĐVN IV 10. Ethanol 96°: ĐĐVN IV	1. Tinh bột mỳ (Amidon): ĐĐVN hiện hành 2. Avicel : BP hiện hành 3. Natri lauryl sulfat: BP hiện hành 4. Acid alginic: BP hiện hành 5. Magnesi stearat: BP hiện hành 6. Hypromellose: BP hiện hành 7. PEG 6000: BP hiện hành 8. Titan dioxyd: BP hiện hành 9. Talc: ĐĐVN hiện hành 10. Ethanol 96°: ĐĐVN hiện hành
176	Medbactin	VD-19478-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2	3415/TĐTN-N	18/06/2020	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng xuất xưởng và tiêu chuẩn chất lượng lưu hành của thuốc thành phẩm Medbactin khi cập nhật phiên bản của cùng được diễn/MiV-N6	ĐĐVN IV	ĐĐVN hiện hành
177	Befenxim 50mg/5ml	VD-31930-19	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2	5795/TĐTN	18/10/2022	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng được chất cefpodoxim khi cập nhật phiên bản của cùng được diễn/MiV-N6	USP 38	USP hiện hành

STT	Tên thuốc	Số đăng ký	Cơ sở đăng ký	Cơ sở sản xuất	Mã tiếp nhận hồ sơ	Ngày tiếp nhận	Nội dung đề nghị thay đổi hồ sung/ Mã phân loại	Thông tin đã được phê duyệt	Thông tin cập nhật thay đổi
178	Befenxim 50mg/5ml	VD-31930-19	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2	5795/TĐTN	18/10/2022	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng của tá dược khi cập nhật phiên bản của cùng được điện/ MiV-N6	1. Avicel CL 611: USP 38 2. Acid citric khan: USP 38 3. Natri citrat dihydrat: USP 38 4. Natri benzoat: USP 38 5. Aerosil - 200: (Silicon dioxyd keo) BP 2016 6. Đường kính: ĐĐVN IV 7. Aspartam: USP 38 8. Simethicon: USP 38	1. Avicel CL 611: USP hiện hành 2. Acid citric khan: USP hiện hành 3. Natri citrat dihydrat: USP hiện hành 4. Natri benzoat: USP hiện hành 5. Aerosil - 200: (Silicon dioxyd keo) BP hiện hành 6. Đường kính: ĐĐVN hiện hành 7. Aspartam: USP hiện hành 8. Simethicon: USP hiện hành
179	Cafein 70 mg/ 1ml	VD-20256-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2	3414/TĐTN-N	18/06/2020	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng của tá dược khi cập nhật phiên bản của cùng được điện/ MiV-N6	1. Natri benzoat: USP 32 2. Nước cất pha tiêm: ĐĐVN IV	1. Natri benzoat: USP hiện hành 2. Nước cất pha tiêm: ĐĐVN hiện hành
180	Cafein 70 mg/ 1ml	VD-20256-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2	3414/TĐTN-N	18/06/2020	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng được chất cafein khi cập nhật phiên bản của cùng được điện/MiV-N6	BP 2009	BP hiện hành
181	Cafein 70 mg/ 1ml	VD-20256-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2	3414/TĐTN-N	18/06/2020	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng xuất xưởng và tiêu chuẩn chất lượng lưu hành của thuốc thành phẩm Cafein 70 mg/ 1ml khi cập nhật phiên bản của cùng được điện/MiV-N6	ĐĐVN IV	ĐĐVN V
182	Vitamin B6 100 mg/ 1ml	VD-18653-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2	3598/TĐTN-N	05/07/2021	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng được chất Pyridoxin hydroclorid khi cập nhật phiên bản của cùng được điện/MiV-N6	USP 32	USP hiện hành
183	Vitamin B6 100 mg/ 1ml	VD-18653-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2	3598/TĐTN-N	05/07/2021	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng của tá dược khi cập nhật phiên bản của cùng được điện/ MiV-N6	1. Dinatri edetat: USP 32 2. Nước cất pha tiêm: ĐĐVN IV	1. Dinatri edetat: USP hiện hành 2. Nước cất pha tiêm: ĐĐVN hiện hành
184	Vitamin B6 100 mg/ 1ml	VD-18653-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2	3598/TĐTN-N	05/07/2021	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng xuất xưởng và tiêu chuẩn chất lượng lưu hành của thuốc thành phẩm Vitamin B6 100 mg/ 1ml khi cập nhật phiên bản của cùng được điện/MiV-N6	ĐĐVN IV	ĐĐVN hiện hành
185	Salbumol 4mg	VD-18690-13	Công ty cổ phần dược phẩm 2/9	Công ty cổ phần dược phẩm 2/9	3099/TĐTN	25/06/2021	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng được chất, tá dược, thành phẩm khi cập nhật phiên bản của cùng được điện (MiV-N6)	1. Salbutamol (dưới dạng salbutamol sulfat): BP 2010 2. Magnesi stearat: ĐĐVN IV 3. Pregelatinized starch: USP 30 4. Cellulose vi tinh thể: BP2010 5. Tiêu chuẩn thành phẩm: ĐĐVN IV	1. Salbutamol (dưới dạng salbutamol sulfat): BP 2019 2. Magnesi stearat: ĐĐVN V 3. Pregelatinized starch: USP 43 4. Cellulose vi tinh thể: BP2019 5. Tiêu chuẩn thành phẩm: ĐĐVN V

STT	Tên thuốc	Số đăng ký	Cơ sở đăng ký	Cơ sở sản xuất	Mã tiếp nhận hồ sơ	Ngày tiếp nhận	Nội dung đề nghị thay đổi bổ sung/ Mã phân loại	Thông tin đã được phê duyệt	Thông tin cập nhật thay đổi
186	Vadol Codein'S	VD-28208-17	Công ty cổ phần dược Vacopharm	Công ty cổ phần dược Vacopharm	3435/TĐTN	24/06/2021	Thay đổi tên và địa chỉ văn phòng, bổ sung địa chỉ nhà sản xuất được chất Codein phosphat (MiV-N3)	Alcaliber S.A. Plaza de Colon, 2-Torre I, Planta 13 28046 Madrid-Spain	Alcaliber S.A.U Head Office: Calle de Genova 27, Planta 6, 28004 Madrid, Spain. Factory: Avenida Ventalomar, 1-Poligono Industrial de Toledo, Toledo, 45007 Toledo, Spain
187	Vadol Codein EX	VD-30967-18	Công ty cổ phần dược Vacopharm	Công ty cổ phần dược Vacopharm	3435/TĐTN	24/06/2021	Thay đổi tên và địa chỉ văn phòng, bổ sung địa chỉ nhà sản xuất được chất Codein phosphat (MiV-N3)	Alcaliber S.A. Plaza de Colon, 2-Torre I, Planta 13 28046 Madrid-Spain	Alcaliber S.A.U Head Office: Calle de Genova 27, Planta 6, 28004 Madrid, Spain. Factory: Avenida Ventalomar, 1-Poligono Industrial de Toledo, Toledo, 45007 Toledo, Spain
188	Bluemint	VD-30863-18	Công ty TNHH Phil Inter Pharma	Công ty TNHH Phil Inter Pharma	5230/TĐTN	26/10/2021	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng tá dược khi cập nhật phiên bản của cùng được điển (MiV-N6)	1. Dầu đậu nành: USP 38 2. Sáp ong trắng: USP 38 3. Dầu lecithin: USP 38 4. Dầu cọ: USP 38 5. Glycerin đậm đặc: USP 38 6. D-sorbitol 70%: USP 38 7. Ethyl Vanillin: USP 38	1. Dầu đậu nành: USP hiện hành 2. Sáp ong trắng: USP hiện hành 3. Dầu lecithin: USP hiện hành 4. Dầu cọ: USP hiện hành 5. Glycerin đậm đặc: USP hiện hành 6. D-sorbitol 70%: USP hiện hành 7. Ethyl Vanillin: USP hiện hành
189	Cancetil	VD-21076-14	Công ty TNHH Dược phẩm Shinpoong Daewoo	Công ty TNHH Dược phẩm Shinpoong Daewoo	208/TĐTN	13/01/2020	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng tá dược khi cập nhật phiên bản của cùng được điển (MiV-N6)	1. Lactose monohydrate: USP 38-NF 33 2. Corn starch: USP 38-NF 33 3. Macrogol 15 hydrostearate: EP 8 4. Carboxymethylcellulose calcium: USP 38-NF 33 5. Magnesium Stearate: USP 38-NF 33	1. Lactose monohydrate: USP 43-NF 38 2. Corn starch: USP 43-NF 38 3. Macrogol 15 hydrostearate: EP 10 4. Carboxymethylcellulose calcium: USP 43-NF 38 5. Magnesium Stearate: USP 43-NF 38
190	Eulexcin 500	VD-30364-18	Công ty cổ phần Euvipharm	Công ty cổ phần Euvipharm	6265/TĐTN	07/12/2021	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng dược chất, tá dược khi cập nhật phiên bản của cùng được điển (MiV-N6)	1. Cephalixin monohydrate: BP 2019 2. Microcrystalin cellulose 102: EP 8 3. Magnesi stearate: BP 2019	1. Cephalixin monohydrate: BP hiện hành (BP 2021) 2. Microcrystalin cellulose 102: EP hiện hành (EP 10) 3. Magnesi stearate: BP hiện hành (BP 2021)
191	Acefalgan 250	VD-25673-16	Công ty cổ phần Euvipharm	Công ty cổ phần Euvipharm	2202/TĐTN	23/04/2021	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng tá dược khi cập nhật phiên bản của cùng được điển (MiV-N6)	1. Acid citric khan: BP 2019 2. Natri hydrocarbonat : BP 2019 3. Natri carbonat khan: BP 2019 4. Natri benzoat: BP 2013	1. Acid citric khan: BP hiện hành (BP 2021) 2. Natri hydrocarbonat : BP hiện hành (BP 2021) 3. Natri carbonat khan: BP hiện hành (BP 2021) 4. Natri benzoat: BP hiện hành (BP 2021)
192	Grafil	VD-21078-14	Công ty TNHH Dược phẩm Shinpoong Daewoo	Công ty TNHH Dược phẩm Shinpoong Daewoo	1139/TĐTN	07/03/2022	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng dược chất, tá dược khi cập nhật phiên bản của cùng được điển (MiV-N6)	1. Sildenafil citrate: USP 41 2. Flowlac 100: USP 32-NF 27 3. Microcrystalline cellulose PH-102: USP 32-NF 27 4. Colloidal silicon dioxide: USP 32-NF 27 5. Magnesium stearate: USP 32-NF 27 6. Hypromellose 2910: USP 32-NF 27 7. Castor oil: USP 32-NF 27 8. Ethanol 96%: ĐĐVN IV 9. Nước tinh khiết: BP 2009	1. Sildenafil citrate: USP-NF 2021 2. Flowlac 100: USP-NF 2021 3. Microcrystalline cellulose PH-102: USP-NF 2021 4. Colloidal silicon dioxide: USP-NF 2021 5. Magnesium stearate: USP-NF 2021 6. Hypromellose 2910: USP-NF 2021 7. Castor oil: USP-NF 2021 8. Ethanol 96%: ĐĐVN V 9. Nước tinh khiết: BP 2020

STT	Tên thuốc	Số đăng ký	Cơ sở đăng ký	Cơ sở sản xuất	Mã tiếp nhận hồ sơ	Ngày tiếp nhận	Nội dung đề nghị thay đổi hồ sơ/ Mã phân loại	Thông tin đã được phê duyệt	Thông tin cập nhật thay đổi
193	EuviFast 60	VD-30365-18	Công ty cổ phần Euvipharma	Công ty cổ phần Euvipharma	2203/TĐTN	23/04/2021	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng dược chất, tá dược khi cập nhật phiên bản của cùng dược điển (MiV-N6)	1. Fexofenadin hydroclorid: USP 39 2. Pregelatinised starch: USP 40 3. Microcrystallin cellulose 101: EP 8 4. Natri croscarmellose: EP 8 5. Magnesi stearate: BP 2014	1. Fexofenadin hydroclorid: USP hiện hành (USP 43) 2. Pregelatinised starch: USP hiện hành (USP 43) 3. Microcrystallin cellulose 101: EP hiện hành (EP 10) 4. Natri croscarmellose: EP hiện hành (EP 10) 5. Magnesi stearate: BP hiện hành (BP 2021)
194	Antanazol	VD-21074-14	Công ty TNHH Dược phẩm Shinpoong Daewoo	Công ty TNHH Dược phẩm Shinpoong Daewoo	4979/TĐTN	21/08/2020	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng dược chất, tá dược khi cập nhật phiên bản của cùng dược điển (MiV-N6)	1. Ketoconazole: USP 32 2. Cetyl alcohol: USP 32-NF 27 3. Stearyl alcohol: USP 32-NF 27 4. Propylene glycol: USP 32-NF 27 5. Polysorbate 60: USP 32-NF 27 6. Light mineral oil: USP 32-NF 27 7. Sorbitan monostearate: USP 32-NF 27 8. Metyl paraben: USP 32-NF 27 9. Propylen paraben: USP 32-NF 27 10. Nước tinh khiết: BP 2009	1. Ketoconazole: USP 43 2. Cetyl alcohol: USP 43-NF 38 3. Stearyl alcohol: USP 43-NF 38 4. Propylene glycol: USP 43-NF 38 5. Polysorbate 60: USP 43-NF 38 6. Light mineral oil: USP 43-NF 38 7. Sorbitan monostearate: USP 43-NF 38 8. Metyl paraben: USP 43-NF 38 9. Propylen paraben: USP 43-NF 38 10. Nước tinh khiết: BP 2020
195	Antanazol	VD-21074-14	Công ty TNHH Dược phẩm Shinpoong Daewoo	Công ty TNHH Dược phẩm Shinpoong Daewoo	4979/TĐTN	21/08/2020	Thay đổi địa chỉ cơ sở sản xuất dược chất Ketoconazole (địa điểm sản xuất không đổi) (MiV-N3)	Shin Poong Pharmaceutical Co., LTD Địa chỉ: 434-4 Moknae-Dong, Danwon-gu, Ansan-si, Gyeonggi-do, Korea	Shin Poong Pharmaceutical Co., LTD Địa chỉ: 7 Wonsi-ro, Danwon-gu, Ansan-si, Gyeonggi-do, Korea
196	Alzental	VD-18522-13	Công ty TNHH Dược phẩm Shinpoong Daewoo	Công ty TNHH Dược phẩm Shinpoong Daewoo	1568/TĐTN	25/03/2021	Thay đổi địa chỉ cơ sở đăng ký (MiV-N1) Thay đổi địa chỉ cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm (MiV-N9)	1. Địa chỉ cơ sở đăng ký: Số 13, đường 9A, KCN. Biên Hoà II, Đồng Nai, Việt Nam 2. Địa chỉ cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm: Số 13, đường 9A, KCN. Biên Hoà II, Đồng Nai, Việt Nam	1. Địa chỉ cơ sở đăng ký: Số 13, Đường 9A, Khu công nghiệp Biên Hòa II, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam. 2. Địa chỉ cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm: Số 13, Đường 9A, Khu công nghiệp Biên Hòa II, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.
197	Cancetil	VD-21075-14	Công ty TNHH Dược phẩm Shinpoong Daewoo	Công ty TNHH Dược phẩm Shinpoong Daewoo	207/TĐTN	13/01/2020	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng tá dược khi cập nhật phiên bản của cùng dược điển (MiV-N6)	1. Lactose monohydrate: USP 38-NF 33 2. Corn starch: USP 38-NF 33 3. Macrogol 15 hydroxystearate: EP 8 4. Carboxymethylcellulose calcium: USP 38-NF 33 5. Magnesium stearate: USP 38-NF 33	1. Lactose monohydrate: USP 43-NF 38 2. Corn starch: USP 43-NF 38 3. Macrogol 15 hydroxystearate: EP 10 4. Carboxymethylcellulose calcium: USP 43-NF 38 5. Magnesium stearate: USP 43-NF 38
198	Triflox	VD-23305-15	Công ty TNHH Dược phẩm Shinpoong Daewoo	Công ty TNHH Dược phẩm Shinpoong Daewoo	6234/TĐTN	06/12/2021	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng dược chất, tá dược khi cập nhật phiên bản của cùng dược điển (MiV-N6)	1. Levofloxacin hemihydrate: JP 16 2. Hydroxypropyl cellulose (L): USP 35-NF 30 3. Sodium starch glycolate: USP 35-NF 30 4. Corn starch: USP 35-NF 30 5. Magnesium stearate: USP 35-NF 30 6. Nước tinh khiết: BP 2014 7. Tiêu chuẩn thành phẩm: JP 16	1. Levofloxacin hemihydrate: JP 17 2. Hydroxypropyl cellulose (L): USP 43-NF 38 3. Sodium starch glycolate: USP 43-NF 38 4. Corn starch: USP 43-NF 38 5. Magnesium stearate: USP 43-NF 38 6. Nước tinh khiết: BP 2020 7. Tiêu chuẩn thành phẩm: JP 17

STT	Tên thuốc	Số đăng ký	Cơ sở đăng ký	Cơ sở sản xuất	Mã tiếp nhận hồ sơ	Ngày tiếp nhận	Nội dung đề nghị thay đổi hồ sung/ Mã phân loại	Thông tin đã được phê duyệt	Thông tin cập nhật thay đổi
199	Dầu Nhật lệ	VD-24260-16	Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình	Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình	4602/TĐTN	07/08/2020	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng dược chất, tá được khi cập nhật phiên bản của cùng được điển (MiV-N6)	1. Tinh dầu Tràm (Oleum Cajuputi): ĐĐVN IV 2. Tinh dầu Bạc hà (Oleum Menthae): ĐĐVN IV 3. Tinh dầu Hương nhu (Oleum Ocimi Gratissimi): ĐĐVN IV 4. Tinh dầu Quế (Oleum Cinnamomi): ĐĐVN IV 5. Colophony: BP 2013 6. Paraffin dầu: BP 2013	1. Tinh dầu Tràm (Oleum Cajuputi): ĐĐVN hiện hành 2. Tinh dầu Bạc hà (Oleum Menthae): ĐĐVN hiện hành 3. Tinh dầu Hương nhu (Oleum Ocimi Gratissimi): ĐĐVN hiện hành 4. Tinh dầu Quế (Oleum Cinnamomi): ĐĐVN hiện hành 5. Colophony: BP hiện hành 6. Paraffin dầu: BP hiện hành
200	Diclofenac 50 mg	VD-29826-18	Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình	Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình	3981/TĐTN	10/07/2020	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng thành phẩm khi cập nhật phiên bản của cùng được điển (MiV-N6)	ĐĐVN IV	ĐĐVN V
201	Melotop	VD-23299-15	Công ty TNHH Dược phẩm Shinpoong Daewoo	Công ty TNHH Dược phẩm Shinpoong Daewoo	2482/TĐTN	12/05/2020	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng dược chất, tá được khi cập nhật phiên bản của cùng được điển (MiV-N6)	1. Meloxicam: BP 2009 2. Sodium citrate: USP 32-NF 27 3. Lactose monohydrate: USP 32-NF 27 4. Corn starch: USP 32-NF 27 5. Glyceryl dibehenate: USP 32-NF 27 6. Magnesium stearate: USP 32-NF 27	1. Meloxicam: BP 2018 2. Sodium citrate: USP 41-NF 36 3. Lactose monohydrate: USP 41-NF 36 4. Corn starch: USP 41-NF 36 5. Glyceryl dibehenate: USP 41-NF 36 6. Magnesium stearate: USP 41-NF 36
202	Motiridon	VD-24159-16	Công ty cổ phần Euvipharm	Công ty cổ phần Euvipharm	3682/TĐTN	30/06/2020	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng dược chất, tá được khi cập nhật phiên bản của cùng được điển (MiV-N6)	1. Domperidon maleat: BP 2014 2. Lactose: USP 37 3. Microcrystalline cellulose 101: BP 2014 4. Povidone K30: EP 8 5. Magnesi stearat: BP 2014 6. Natri croscarmellose: EP 8	1. Domperidon maleat: BP 2019 2. Lactose: USP hiện hành (USP 42) 3. Microcrystalline cellulose: BP 2019 4. Povidone K30: EP hiện hành (EP 10) 5. Magnesi stearat: BP 2019 6. Natri croscarmellose: EP hiện hành (EP 10)
203	Caledo	VD-21148-14	Công ty TNHH Phil Inter Pharma	Công ty TNHH Phil Inter Pharma	3888/TĐTN	07/07/2020	Thay đổi địa chỉ cơ sở đăng ký (MiV-N1)	Số 25, đường số 8, KCN Việt Nam-Singapore, Thuận An, Bình Dương	Số 20, đại lộ Hữu Nghị, KCN Việt Nam-Singapore, Thuận An, Bình Dương
204	Arotabin	VD-18560-13	Công ty TNHH Phil Inter Pharma	Công ty TNHH Phil Inter Pharma	3888/TĐTN	07/07/2020	Thay đổi địa chỉ cơ sở đăng ký (MiV-N1)	Số 25, đường số 8, KCN Việt Nam-Singapore, Thuận An, Bình Dương	Số 20, đại lộ Hữu Nghị, KCN Việt Nam-Singapore, Thuận An, Bình Dương
205	Batonat	VD-22373-15	Công ty TNHH Phil Inter Pharma	Công ty TNHH Phil Inter Pharma	3888/TĐTN	07/07/2020	Thay đổi địa chỉ cơ sở đăng ký (MiV-N1)	Số 25, đường số 8, KCN Việt Nam-Singapore, Thuận An, Bình Dương	Số 20, đại lộ Hữu Nghị, KCN Việt Nam-Singapore, Thuận An, Bình Dương
206	Bonky	VD-16736-12	Công ty TNHH Phil Inter Pharma	Công ty TNHH Phil Inter Pharma	3888/TĐTN	07/07/2020	Thay đổi địa chỉ cơ sở đăng ký (MiV-N1)	Số 25, đường số 8, KCN Việt Nam-Singapore, Thuận An, Bình Dương	Số 20, đại lộ Hữu Nghị, KCN Việt Nam-Singapore, Thuận An, Bình Dương
207	Fendexi	VD-20385-13	Công ty TNHH Phil Inter Pharma	Công ty TNHH Phil Inter Pharma	3888/TĐTN	07/07/2020	Thay đổi địa chỉ cơ sở đăng ký (MiV-N1)	Số 25, đường số 8, KCN Việt Nam-Singapore, Thuận An, Bình Dương	Số 20, đại lộ Hữu Nghị, KCN Việt Nam-Singapore, Thuận An, Bình Dương
208	New Hepalkey	VD-19706-13	Công ty TNHH Phil Inter Pharma	Công ty TNHH Phil Inter Pharma	3888/TĐTN	07/07/2020	Thay đổi địa chỉ cơ sở đăng ký (MiV-N1)	Số 25, đường số 8, KCN Việt Nam-Singapore, Thuận An, Bình Dương	Số 20, đại lộ Hữu Nghị, KCN Việt Nam-Singapore, Thuận An, Bình Dương
209	New Keromax	VD-20088-13	Công ty TNHH Phil Inter Pharma	Công ty TNHH Phil Inter Pharma	3888/TĐTN	07/07/2020	Thay đổi địa chỉ cơ sở đăng ký (MiV-N1)	Số 25, đường số 8, KCN Việt Nam-Singapore, Thuận An, Bình Dương	Số 20, đại lộ Hữu Nghị, KCN Việt Nam-Singapore, Thuận An, Bình Dương

STT	Tên thuốc	Số đăng ký	Cơ sở đăng ký	Cơ sở sản xuất	Mã tiếp nhận hồ sơ	Ngày tiếp nhận	Nội dung đề nghị thay đổi hồ sung/ Mã phân loại	Thông tin đã được phê duyệt	Thông tin cập nhật thay đổi
210	Oramin ginseng	VD-16739-12	Công ty TNHH Phil Inter Pharma	Công ty TNHH Phil Inter Pharma	3888/TĐTN	07/07/2020	Thay đổi địa chỉ cơ sở đăng ký (MiV-N1)	Số 25, đường số 8, KCN Việt Nam-Singapore, Thuận An, Bình Dương	Số 20, đại lộ Hữu Nghị, KCN Việt Nam-Singapore, Thuận An, Bình Dương
211	Philbibif night	VD-15942-11	Công ty TNHH Phil Inter Pharma	Công ty TNHH Phil Inter Pharma	3888/TĐTN	07/07/2020	Thay đổi địa chỉ cơ sở đăng ký (MiV-N1)	Số 25, đường số 8, KCN Việt Nam-Singapore, Thuận An, Bình Dương	Số 20, đại lộ Hữu Nghị, KCN Việt Nam-Singapore, Thuận An, Bình Dương
212	Philcomozel	VD-19707-13	Công ty TNHH Phil Inter Pharma	Công ty TNHH Phil Inter Pharma	3888/TĐTN	07/07/2020	Thay đổi địa chỉ cơ sở đăng ký (MiV-N1)	Số 25, đường số 8, KCN Việt Nam-Singapore, Thuận An, Bình Dương	Số 20, đại lộ Hữu Nghị, KCN Việt Nam-Singapore, Thuận An, Bình Dương
213	Phils-Lin	VD-19709-13	Công ty TNHH Phil Inter Pharma	Công ty TNHH Phil Inter Pharma	3888/TĐTN	07/07/2020	Thay đổi địa chỉ cơ sở đăng ký (MiV-N1)	Số 25, đường số 8, KCN Việt Nam-Singapore, Thuận An, Bình Dương	Số 20, đại lộ Hữu Nghị, KCN Việt Nam-Singapore, Thuận An, Bình Dương
214	Philunimeton	VD-19711-13	Công ty TNHH Phil Inter Pharma	Công ty TNHH Phil Inter Pharma	3888/TĐTN	07/07/2020	Thay đổi địa chỉ cơ sở đăng ký (MiV-N1)	Số 25, đường số 8, KCN Việt Nam-Singapore, Thuận An, Bình Dương	Số 20, đại lộ Hữu Nghị, KCN Việt Nam-Singapore, Thuận An, Bình Dương
215	Phitrenone	VD-21158-14	Công ty TNHH Phil Inter Pharma	Công ty TNHH Phil Inter Pharma	3888/TĐTN	07/07/2020	Thay đổi địa chỉ cơ sở đăng ký (MiV-N1)	Số 25, đường số 8, KCN Việt Nam-Singapore, Thuận An, Bình Dương	Số 20, đại lộ Hữu Nghị, KCN Việt Nam-Singapore, Thuận An, Bình Dương
216	Trivamid	VD-19714-13	Công ty TNHH Phil Inter Pharma	Công ty TNHH Phil Inter Pharma	3888/TĐTN	07/07/2020	Thay đổi địa chỉ cơ sở đăng ký (MiV-N1)	Số 25, đường số 8, KCN Việt Nam-Singapore, Thuận An, Bình Dương	Số 20, đại lộ Hữu Nghị, KCN Việt Nam-Singapore, Thuận An, Bình Dương
217	Euvi - Alpha HD	VD-20428-14	Công ty cổ phần Euvipharm	Công ty cổ phần Euvipharm	3680/TĐTN	30/06/2020	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng được chất, tá được khi cập nhật phiên bản của cùng được điển (MiV-N6)	1. Tiêu chuẩn thành phẩm: ĐĐVN IV 2. Chymotrypsin (alpha – chymotrypsin): ĐĐVN IV 3. Compressible sugar: USP 30 4. Tinh bột lúa mì: ĐĐVN IV 5. Colloidal silica anhydrous: BP 2009 6. Acid stearic: BP 2009 7. Tinh dầu bạc hà: ĐĐVN IV	1. Tiêu chuẩn thành phẩm: ĐĐVN hiện hành (ĐĐVN V) 2. Chymotrypsin (alpha – chymotrypsin): ĐĐVN hiện hành (ĐĐVN V) 3. Compressible sugar: USP hiện hành (USP 42) 4. Tinh bột lúa mì: ĐĐVN hiện hành (ĐĐVN V) 5. Colloidal silica anhydrous: BP 2019 6. Acid stearic: BP 2019 7. Tinh dầu bạc hà: ĐĐVN hiện hành (ĐĐVN V)
218	Thekati	VD-24578-16	Công ty cổ phần Dược Khoa	Công ty cổ phần Dược Khoa	1161/TĐTN	10/03/2020	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng tá được khi cập nhật phiên bản của cùng được điển (MiV-N6)	1. Dinatri edetat: BP 2014 2. Benzalkonium clorid: IntP 2015 3. Natri clorid: ĐĐVN IV 4. Natri dihydrophosphat: BP 2014 5. Natri hydroxyd: BP 2014 6. Acid hydrocloric: ĐĐVN IV 7. Nước tinh khiết: BP 2014	1. Dinatri edetat: BP 2019 2. Benzalkonium clorid: IntP 2019 3. Natri clorid: ĐĐVN V 4. Natri dihydrophosphat: BP 2019 5. Natri hydroxyd: BP 2019 6. Acid hydrocloric: ĐĐVN V 7. Nước tinh khiết: BP 2019
219	Alpha chymotrypsin	VD-25906-16	Công ty cổ phần thương mại Dược phẩm Quang Minh	Công ty cổ phần thương mại Dược phẩm Quang Minh	6085/TĐTN	08/10/2020	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng được chất, tá được khi cập nhật phiên bản của cùng được điển (MiV-N6)	1. Nước tinh khiết : ĐĐVN IV 2. Đường trắng: ĐĐVN IV 3. Magnesi stearate: ĐĐVN IV 4. Tinh bột mì: ĐĐVN IV 5. Tinh dầu bạc hà: ĐĐVN IV	1. Nước tinh khiết : ĐĐVN V 2. Đường trắng: ĐĐVN V 3. Magnesi stearate: ĐĐVN V 4. Tinh bột mì: ĐĐVN V 5. Tinh dầu bạc hà: ĐĐVN V

STT	Tên thuốc	Số đăng ký	Cơ sở đăng ký	Cơ sở sản xuất	Mã tiếp nhận hồ sơ	Ngày tiếp nhận	Nội dung đề nghị thay đổi bổ sung/ Mã phân loại	Thông tin đã được phê duyệt	Thông tin cập nhật thay đổi
220	Alpha-Chymotrypsin	VD-16529-12	Công ty cổ phần Euvipharm	Công ty cổ phần Euvipharm	3681/TĐTN	30/06/2020	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng dược chất, tá dược khi cập nhật phiên bản của cùng được điển (MiV-N6)	1. Alpha - chymotrypsin: USP 37 2. Đường trắng: ĐĐVN IV 3. Tinh bột lúa mì: USP 37 4. Povidon K30: EP 8 5. Acid stearic: JP XVI 6. Tinh dầu bạc hà: USP 37 7. Ethanol 96%: ĐĐVN IV	1. Alpha - chymotrypsin: USP hiện hành (USP 42) 2. Đường trắng: ĐĐVN hiện hành (ĐĐVN V) 3. Tinh bột lúa mì: USP hiện hành (USP 42) 4. Povidon K30: EP hiện hành (EP 10) 5. Acid stearic: JP hiện hành (JP XVII) 6. Tinh dầu bạc hà: USP hiện hành (USP 42) 7. Ethanol 96%: ĐĐVN hiện hành (ĐĐVN V)
221	Alpha-Chymotrypsin	VD-16529-12	Công ty cổ phần Euvipharm	Công ty cổ phần Euvipharm	3681/TĐTN	30/06/2020	Thay đổi tên nhà sản xuất tá dược Tinh dầu bạc hà (MiV-N3)	Sharp Global Limited.	Sharp Mint Limited.
222	Qbicetam	VD-27996-17	Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình	Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình	6718/TĐTN	30/12/2021	Thay đổi tên nhà sản xuất dược chất (MiV-N3)	1. Cinnarizin: Ray Chemicals Pvt Ltd. 2. Piracetam: Jingdezhen Kaimenzi Medicinal chemistry Co., Ltd	1. Cinnarizin: R L Fine Chem Pvt Ltd. 2. Piracetam: Jiangxi Yuehua Pharmaceutical Co., Limited
223	Meseca	VD-23880-15	Công ty cổ phần tập đoàn Merap	Công ty cổ phần tập đoàn Merap	2672/TĐTN	24/05/2021	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng dược chất, tá dược khi cập nhật phiên bản của cùng được điển (MiV-N6)	1. Fluticasone propionate: EP 8.0 2. Microcrystallin cellulose và carboxymethyl cellulose sodium: USP 35 3. Polysorbate 80: JP XVI 4. Dextrose: USP 35 5. Benzalkonium chloride: ĐĐVN IV 6. Phenylethyl alcohol: USP 35 7. Hydrochloride acid: ĐĐVN IV 8. Nước cất: ĐĐVN IV	1. Fluticasone propionate: EP 10.0 2. Microcrystallin cellulose và carboxymethyl cellulose sodium: USP 43 3. Polysorbate 80: JP XVII 4. Dextrose: USP 43 5. Benzalkonium chloride: ĐĐVN V 6. Phenylethyl alcohol: USP 43 7. Hydrochloride acid: ĐĐVN V 8. Nước cất: ĐĐVN V
224	SP Edonal	VD-18104-12	Công ty TNHH Dược phẩm Shinpoong Daewoo	Công ty TNHH Dược phẩm Shinpoong Daewoo	2342/TĐTN	04/05/2021	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng tá dược khi cập nhật phiên bản của cùng được điển (MiV-N6)	1. Microcrystalline cellulose PH-102: USP 30-NF 25 2. Povidone K-30: USP 30-NF 25 3. Magnesium stearate: USP 30-NF 25 4. Ethanol 96%: ĐĐVN IV	1. Microcrystalline cellulose PH-102: USP 43-NF 38 2. Povidone K-30: USP 43-NF 38 3. Magnesium stearate: USP 43-NF 38 4. Ethanol 96%: ĐĐVN V
225	Minopecia	VD-22043-14	Công ty TNHH Phil Inter Pharma	Công ty TNHH Phil Inter Pharma	1692/TĐTN	31/03/2021	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng dược chất, tá dược, thành phẩm khi cập nhật phiên bản của cùng được điển (MiV-N6)	1. Cefpodoxime proxetil: USP 35 2. Lactose khan: USP 35 3. Cellulose vi tinh thể và Carboxymethylcellulose natri: USP 35 4. Pregelatinized Starch: USP 35 5. Natri benzoate: USP 35 6. Aspartam: USP 35 7. L-HPC (low-substituted hydroxypropyl cellulose): USP 35 8. Natri Lauryl Sulfate: USP 35 9. Magnesi stearate: USP 35 10. Ethyl Vanillin: USP 35 11. Tiêu chuẩn thành phẩm: USP 35	1. Cefpodoxime proxetil: USP-NF 2023 2. Lactose khan: USP-NF 2023 3. Cellulose vi tinh thể và Carboxymethylcellulose natri: USP-NF 2023 4. Pregelatinized Starch: USP-NF 2023 5. Natri benzoate: USP-NF 2023 6. Aspartam: USP-NF 2023 7. L-HPC (low-substituted hydroxypropyl cellulose): USP-NF 2023 8. Natri Lauryl Sulfate: USP-NF 2023 9. Magnesi stearate: USP-NF 2023 10. Ethyl Vanillin: USP-NF 2023 11. Tiêu chuẩn thành phẩm: USP-NF 2023

STT	Tên thuốc	Số đăng ký	Cơ sở đăng ký	Cơ sở sản xuất	Mã tiếp nhận hồ sơ	Ngày tiếp nhận	Nội dung đề nghị thay đổi bổ sung/ Mã phân loại	Thông tin đã được phê duyệt	Thông tin cập nhật thay đổi
226	Rovapin	VD-23392-15	Công ty TNHH Phil Inter Pharma	Công ty TNHH Phil Inter Pharma	5361/TĐTN	04/09/2020	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng dược chất, tá dược, thành phẩm khi cập nhật phiên bản của cùng dược điển (MiV-N6)	1. Cefdinir: USP 38 2. Lactose khan: USP 38 3. Aspartam: USP 38 4. L-HPC (low-substituted hydroxypropyl cellulose): USP 38 5. Natri benzoate: USP 38 6. Colloidal silicon dioxide: USP 38 7. Magnesi stearat: USP 38 8. Ethyl Vanillin: USP 38 9. Tiêu chuẩn thành phẩm: USP 38	1. Cefdinir: USP hiện hành 2. Lactose khan: USP hiện hành 3. Aspartam: USP hiện hành 4. L-HPC (low-substituted hydroxypropyl cellulose): USP hiện hành 5. Natri benzoate: USP hiện hành 6. Colloidal silicon dioxide: USP hiện hành 7. Magnesi stearat: USP hiện hành 8. Ethyl Vanillin: USP hiện hành 9. Tiêu chuẩn thành phẩm: USP hiện hành
227	Aclon	VD-18521-13	Công ty TNHH Dược phẩm Shinpoong Daewoo	Công ty TNHH Dược phẩm Shinpoong Daewoo	2038/TĐTN	16/04/2021	Thay đổi địa chỉ cơ sở đăng ký (MiV-N1) Thay đổi địa chỉ cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm (MiV-N9)	1. Địa chỉ cơ sở đăng ký: Số 13, Đường 9A, KCN. Biên Hòa II, Đồng Nai, Việt Nam. 2. Địa chỉ cơ sở sản xuất thành phẩm: Số 13, Đường 9A, KCN. Biên Hòa II, Đồng Nai, Việt Nam.	1. Địa chỉ cơ sở đăng ký: Số 13, Đường 9A, Khu công nghiệp Biên Hòa II, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam. 2. Địa chỉ cơ sở sản xuất thành phẩm: Số 13, Đường 9A, Khu công nghiệp Biên Hòa II, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.
228	Alertin	VD-28518-17	Công ty TNHH Dược phẩm Shinpoong Daewoo	Công ty TNHH Dược phẩm Shinpoong Daewoo	2038/TĐTN	16/04/2021	Thay đổi địa chỉ cơ sở đăng ký (MiV-N1) Thay đổi địa chỉ cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm (MiV-N9)	1. Địa chỉ cơ sở đăng ký: Số 13, Đường 9A, KCN. Biên Hòa II, Đồng Nai, Việt Nam. 2. Địa chỉ cơ sở sản xuất thành phẩm: Số 13, Đường 9A, KCN. Biên Hòa II, Đồng Nai, Việt Nam.	1. Địa chỉ cơ sở đăng ký: Số 13, Đường 9A, Khu công nghiệp Biên Hòa II, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam. 2. Địa chỉ cơ sở sản xuất thành phẩm: Số 13, Đường 9A, Khu công nghiệp Biên Hòa II, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.
229	Alzental	VD-18522-13	Công ty TNHH Dược phẩm Shinpoong Daewoo	Công ty TNHH Dược phẩm Shinpoong Daewoo	2038/TĐTN	16/04/2021	Thay đổi địa chỉ cơ sở đăng ký (MiV-N1) Thay đổi địa chỉ cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm (MiV-N9)	1. Địa chỉ cơ sở đăng ký: Số 13, Đường 9A, KCN. Biên Hòa II, Đồng Nai, Việt Nam. 2. Địa chỉ cơ sở sản xuất thành phẩm: Số 13, Đường 9A, KCN. Biên Hòa II, Đồng Nai, Việt Nam.	1. Địa chỉ cơ sở đăng ký: Số 13, Đường 9A, Khu công nghiệp Biên Hòa II, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam. 2. Địa chỉ cơ sở sản xuất thành phẩm: Số 13, Đường 9A, Khu công nghiệp Biên Hòa II, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.
230	Antanazol	VD-21074-14	Công ty TNHH Dược phẩm Shinpoong Daewoo	Công ty TNHH Dược phẩm Shinpoong Daewoo	2038/TĐTN	16/04/2021	Thay đổi địa chỉ cơ sở đăng ký (MiV-N1) Thay đổi địa chỉ cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm (MiV-N9)	1. Địa chỉ cơ sở đăng ký: Số 13, Đường 9A, KCN. Biên Hòa II, Đồng Nai, Việt Nam. 2. Địa chỉ cơ sở sản xuất thành phẩm: Số 13, Đường 9A, KCN. Biên Hòa II, Đồng Nai, Việt Nam.	1. Địa chỉ cơ sở đăng ký: Số 13, Đường 9A, Khu công nghiệp Biên Hòa II, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam. 2. Địa chỉ cơ sở sản xuất thành phẩm: Số 13, Đường 9A, Khu công nghiệp Biên Hòa II, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.
231	Baromezole	VD-18523-13	Công ty TNHH Dược phẩm Shinpoong Daewoo	Công ty TNHH Dược phẩm Shinpoong Daewoo	2038/TĐTN	16/04/2021	Thay đổi địa chỉ cơ sở đăng ký (MiV-N1) Thay đổi địa chỉ cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm (MiV-N9)	1. Địa chỉ cơ sở đăng ký: Số 13, Đường 9A, KCN. Biên Hòa II, Đồng Nai, Việt Nam. 2. Địa chỉ cơ sở sản xuất thành phẩm: Số 13, Đường 9A, KCN. Biên Hòa II, Đồng Nai, Việt Nam.	1. Địa chỉ cơ sở đăng ký: Số 13, Đường 9A, Khu công nghiệp Biên Hòa II, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam. 2. Địa chỉ cơ sở sản xuất thành phẩm: Số 13, Đường 9A, Khu công nghiệp Biên Hòa II, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

STT	Tên thuốc	Số đăng ký	Cơ sở đăng ký	Cơ sở sản xuất	Mã tiếp nhận hồ sơ	Ngày tiếp nhận	Nội dung đề nghị thay đổi hồ sung/ Mã phân loại	Thông tin đã được phê duyệt	Thông tin cập nhật thay đổi
232	Bipro	VD-17752-12	Công ty TNHH Dược phẩm Shinpoong Daewoo	Công ty TNHH Dược phẩm Shinpoong Daewoo	2038/TĐTN	16/04/2021	Thay đổi địa chỉ cơ sở đăng ký (MiV-N1) Thay đổi địa chỉ cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm (MiV-N9)	1. Địa chỉ cơ sở đăng ký: Số 13, Đường 9A, KCN. Biên Hòa II, Đồng Nai, Việt Nam. 2. Địa chỉ cơ sở sản xuất thành phẩm: Số 13, Đường 9A, KCN. Biên Hòa II, Đồng Nai, Việt Nam.	1. Địa chỉ cơ sở đăng ký: Số 13, Đường 9A, Khu công nghiệp Biên Hòa II, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam. 2. Địa chỉ cơ sở sản xuất thành phẩm: Số 13, Đường 9A, Khu công nghiệp Biên Hòa II, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.
233	Cancetil	VD-21075-14	Công ty TNHH Dược phẩm Shinpoong Daewoo	Công ty TNHH Dược phẩm Shinpoong Daewoo	2038/TĐTN	16/04/2021	Thay đổi địa chỉ cơ sở đăng ký (MiV-N1) Thay đổi địa chỉ cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm (MiV-N9)	1. Địa chỉ cơ sở đăng ký: Số 13, Đường 9A, KCN. Biên Hòa II, Đồng Nai, Việt Nam. 2. Địa chỉ cơ sở sản xuất thành phẩm: Số 13, Đường 9A, KCN. Biên Hòa II, Đồng Nai, Việt Nam.	1. Địa chỉ cơ sở đăng ký: Số 13, Đường 9A, Khu công nghiệp Biên Hòa II, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam. 2. Địa chỉ cơ sở sản xuất thành phẩm: Số 13, Đường 9A, Khu công nghiệp Biên Hòa II, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.
234	Cancetil	VD-21076-14	Công ty TNHH Dược phẩm Shinpoong Daewoo	Công ty TNHH Dược phẩm Shinpoong Daewoo	2038/TĐTN	16/04/2021	Thay đổi địa chỉ cơ sở đăng ký (MiV-N1) Thay đổi địa chỉ cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm (MiV-N9)	1. Địa chỉ cơ sở đăng ký: Số 13, Đường 9A, KCN. Biên Hòa II, Đồng Nai, Việt Nam. 2. Địa chỉ cơ sở sản xuất thành phẩm: Số 13, Đường 9A, KCN. Biên Hòa II, Đồng Nai, Việt Nam.	1. Địa chỉ cơ sở đăng ký: Số 13, Đường 9A, Khu công nghiệp Biên Hòa II, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam. 2. Địa chỉ cơ sở sản xuất thành phẩm: Số 13, Đường 9A, Khu công nghiệp Biên Hòa II, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.
235	Cancetil plus	VD-21760-14	Công ty TNHH Dược phẩm Shinpoong Daewoo	Công ty TNHH Dược phẩm Shinpoong Daewoo	2038/TĐTN	16/04/2021	Thay đổi địa chỉ cơ sở đăng ký (MiV-N1) Thay đổi địa chỉ cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm (MiV-N9)	1. Địa chỉ cơ sở đăng ký: Số 13, Đường 9A, KCN. Biên Hòa II, Đồng Nai, Việt Nam. 2. Địa chỉ cơ sở sản xuất thành phẩm: Số 13, Đường 9A, KCN. Biên Hòa II, Đồng Nai, Việt Nam.	1. Địa chỉ cơ sở đăng ký: Số 13, Đường 9A, Khu công nghiệp Biên Hòa II, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam. 2. Địa chỉ cơ sở sản xuất thành phẩm: Số 13, Đường 9A, Khu công nghiệp Biên Hòa II, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.
236	Captiril	VD-18524-13	Công ty TNHH Dược phẩm Shinpoong Daewoo	Công ty TNHH Dược phẩm Shinpoong Daewoo	2038/TĐTN	16/04/2021	Thay đổi địa chỉ cơ sở đăng ký (MiV-N1) Thay đổi địa chỉ cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm (MiV-N9)	1. Địa chỉ cơ sở đăng ký: Số 13, Đường 9A, KCN. Biên Hòa II, Đồng Nai, Việt Nam. 2. Địa chỉ cơ sở sản xuất thành phẩm: Số 13, Đường 9A, KCN. Biên Hòa II, Đồng Nai, Việt Nam.	1. Địa chỉ cơ sở đăng ký: Số 13, Đường 9A, Khu công nghiệp Biên Hòa II, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam. 2. Địa chỉ cơ sở sản xuất thành phẩm: Số 13, Đường 9A, Khu công nghiệp Biên Hòa II, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.
237	Carvesyl	VD-28519-17	Công ty TNHH Dược phẩm Shinpoong Daewoo	Công ty TNHH Dược phẩm Shinpoong Daewoo	2038/TĐTN	16/04/2021	Thay đổi địa chỉ cơ sở đăng ký (MiV-N1) Thay đổi địa chỉ cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm (MiV-N9)	1. Địa chỉ cơ sở đăng ký: Số 13, Đường 9A, KCN. Biên Hòa II, Đồng Nai, Việt Nam. 2. Địa chỉ cơ sở sản xuất thành phẩm: Số 13, Đường 9A, KCN. Biên Hòa II, Đồng Nai, Việt Nam.	1. Địa chỉ cơ sở đăng ký: Số 13, Đường 9A, Khu công nghiệp Biên Hòa II, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam. 2. Địa chỉ cơ sở sản xuất thành phẩm: Số 13, Đường 9A, Khu công nghiệp Biên Hòa II, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

STT	Tên thuốc	Số đăng ký	Cơ sở đăng ký	Cơ sở sản xuất	Mã tiếp nhận hồ sơ	Ngày tiếp nhận	Nội dung đề nghị thay đổi hồ sung/ Mã phân loại	Thông tin đã được phê duyệt	Thông tin cập nhật thay đổi
238	Dompil	VD-23298-15	Công ty TNHH Dược phẩm Shinpoong Daewoo	Công ty TNHH Dược phẩm Shinpoong Daewoo	2038/TĐTN	16/04/2021	Thay đổi địa chỉ cơ sở đăng ký (MiV-N1) Thay đổi địa chỉ cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm (MiV-N9)	1. Địa chỉ cơ sở đăng ký: Số 13, Đường 9A, KCN. Biên Hòa II, Đồng Nai, Việt Nam. 2. Địa chỉ cơ sở sản xuất thành phẩm: Số 13, Đường 9A, KCN. Biên Hòa II, Đồng Nai, Việt Nam.	1. Địa chỉ cơ sở đăng ký: Số 13, Đường 9A, Khu công nghiệp Biên Hòa II, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam. 2. Địa chỉ cơ sở sản xuất thành phẩm: Số 13, Đường 9A, Khu công nghiệp Biên Hòa II, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.
239	Exorant 100	VD-34448-20	Công ty TNHH Dược phẩm Shinpoong Daewoo	Công ty TNHH Dược phẩm Shinpoong Daewoo	2038/TĐTN	16/04/2021	Thay đổi địa chỉ cơ sở đăng ký (MiV-N1) Thay đổi địa chỉ cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm (MiV-N9)	1. Địa chỉ cơ sở đăng ký: Số 13, Đường 9A, KCN. Biên Hòa II, Đồng Nai, Việt Nam. 2. Địa chỉ cơ sở sản xuất thành phẩm: Số 13, Đường 9A, KCN. Biên Hòa II, Đồng Nai, Việt Nam.	1. Địa chỉ cơ sở đăng ký: Số 13, Đường 9A, Khu công nghiệp Biên Hòa II, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam. 2. Địa chỉ cơ sở sản xuất thành phẩm: Số 13, Đường 9A, Khu công nghiệp Biên Hòa II, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.
240	Grafil	VD-21078-14	Công ty TNHH Dược phẩm Shinpoong Daewoo	Công ty TNHH Dược phẩm Shinpoong Daewoo	2038/TĐTN	16/04/2021	Thay đổi địa chỉ cơ sở đăng ký (MiV-N1) Thay đổi địa chỉ cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm (MiV-N9)	1. Địa chỉ cơ sở đăng ký: Số 13, Đường 9A, KCN. Biên Hòa II, Đồng Nai, Việt Nam. 2. Địa chỉ cơ sở sản xuất thành phẩm: Số 13, Đường 9A, KCN. Biên Hòa II, Đồng Nai, Việt Nam.	1. Địa chỉ cơ sở đăng ký: Số 13, Đường 9A, Khu công nghiệp Biên Hòa II, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam. 2. Địa chỉ cơ sở sản xuất thành phẩm: Số 13, Đường 9A, Khu công nghiệp Biên Hòa II, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.
241	Grangel	VD-18846-13	Công ty TNHH Dược phẩm Shinpoong Daewoo	Công ty TNHH Dược phẩm Shinpoong Daewoo	2038/TĐTN	16/04/2021	Thay đổi địa chỉ cơ sở đăng ký (MiV-N1) Thay đổi địa chỉ cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm (MiV-N9)	1. Địa chỉ cơ sở đăng ký: Số 13, Đường 9A, KCN. Biên Hòa II, Đồng Nai, Việt Nam. 2. Địa chỉ cơ sở sản xuất thành phẩm: Số 13, Đường 9A, KCN. Biên Hòa II, Đồng Nai, Việt Nam.	1. Địa chỉ cơ sở đăng ký: Số 13, Đường 9A, Khu công nghiệp Biên Hòa II, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam. 2. Địa chỉ cơ sở sản xuất thành phẩm: Số 13, Đường 9A, Khu công nghiệp Biên Hòa II, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.
242	Lipidcare	VD-19792-13	Công ty TNHH Dược phẩm Shinpoong Daewoo	Công ty TNHH Dược phẩm Shinpoong Daewoo	2038/TĐTN	16/04/2021	Thay đổi địa chỉ cơ sở đăng ký (MiV-N1) Thay đổi địa chỉ cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm (MiV-N9)	1. Địa chỉ cơ sở đăng ký: Số 13, Đường 9A, KCN. Biên Hòa II, Đồng Nai, Việt Nam. 2. Địa chỉ cơ sở sản xuất thành phẩm: Số 13, Đường 9A, KCN. Biên Hòa II, Đồng Nai, Việt Nam.	1. Địa chỉ cơ sở đăng ký: Số 13, Đường 9A, Khu công nghiệp Biên Hòa II, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam. 2. Địa chỉ cơ sở sản xuất thành phẩm: Số 13, Đường 9A, Khu công nghiệp Biên Hòa II, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.
243	Loxfen	VD-21502-14	Công ty TNHH Dược phẩm Shinpoong Daewoo	Công ty TNHH Dược phẩm Shinpoong Daewoo	2038/TĐTN	16/04/2021	Thay đổi địa chỉ cơ sở đăng ký (MiV-N1) Thay đổi địa chỉ cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm (MiV-N9)	1. Địa chỉ cơ sở đăng ký: Số 13, Đường 9A, KCN. Biên Hòa II, Đồng Nai, Việt Nam. 2. Địa chỉ cơ sở sản xuất thành phẩm: Số 13, Đường 9A, KCN. Biên Hòa II, Đồng Nai, Việt Nam.	1. Địa chỉ cơ sở đăng ký: Số 13, Đường 9A, Khu công nghiệp Biên Hòa II, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam. 2. Địa chỉ cơ sở sản xuất thành phẩm: Số 13, Đường 9A, Khu công nghiệp Biên Hòa II, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

STT	Tên thuốc	Số đăng ký	Cơ sở đăng ký	Cơ sở sản xuất	Mã tiếp nhận hồ sơ	Ngày tiếp nhận	Nội dung đề nghị thay đổi bổ sung/ Mã phân loại	Thông tin đã được phê duyệt	Thông tin cập nhật thay đổi
244	Melotop	VD-23299-15	Công ty TNHH Dược phẩm Shinpoong Daewoo	Công ty TNHH Dược phẩm Shinpoong Daewoo	2038/TĐTN	16/04/2021	Thay đổi địa chỉ cơ sở đăng ký (MiV-N1) Thay đổi địa chỉ cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm (MiV-N9)	1. Địa chỉ cơ sở đăng ký: Số 13, Đường 9A, KCN. Biên Hòa II, Đồng Nai, Việt Nam. 2. Địa chỉ cơ sở sản xuất thành phẩm: Số 13, Đường 9A, KCN. Biên Hòa II, Đồng Nai, Việt Nam.	1. Địa chỉ cơ sở đăng ký: Số 13, Đường 9A, Khu công nghiệp Biên Hòa II, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam. 2. Địa chỉ cơ sở sản xuất thành phẩm: Số 13, Đường 9A, Khu công nghiệp Biên Hòa II, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.
245	Shinapril	VD-25465-16	Công ty TNHH Dược phẩm Shinpoong Daewoo	Công ty TNHH Dược phẩm Shinpoong Daewoo	2038/TĐTN	16/04/2021	Thay đổi địa chỉ cơ sở đăng ký (MiV-N1) Thay đổi địa chỉ cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm (MiV-N9)	1. Địa chỉ cơ sở đăng ký: Số 13, Đường 9A, KCN. Biên Hòa II, Đồng Nai, Việt Nam. 2. Địa chỉ cơ sở sản xuất thành phẩm: Số 13, Đường 9A, KCN. Biên Hòa II, Đồng Nai, Việt Nam.	1. Địa chỉ cơ sở đăng ký: Số 13, Đường 9A, Khu công nghiệp Biên Hòa II, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam. 2. Địa chỉ cơ sở sản xuất thành phẩm: Số 13, Đường 9A, Khu công nghiệp Biên Hòa II, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.
246	Shinclop	VD-17754-12	Công ty TNHH Dược phẩm Shinpoong Daewoo	Công ty TNHH Dược phẩm Shinpoong Daewoo	2038/TĐTN	16/04/2021	Thay đổi địa chỉ cơ sở đăng ký (MiV-N1) Thay đổi địa chỉ cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm (MiV-N9)	1. Địa chỉ cơ sở đăng ký: Số 13, Đường 9A, KCN. Biên Hòa II, Đồng Nai, Việt Nam. 2. Địa chỉ cơ sở sản xuất thành phẩm: Số 13, Đường 9A, KCN. Biên Hòa II, Đồng Nai, Việt Nam.	1. Địa chỉ cơ sở đăng ký: Số 13, Đường 9A, Khu công nghiệp Biên Hòa II, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam. 2. Địa chỉ cơ sở sản xuất thành phẩm: Số 13, Đường 9A, Khu công nghiệp Biên Hòa II, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.
247	Shinpoong Berazol	VD-26516-17	Công ty TNHH Dược phẩm Shinpoong Daewoo	Công ty TNHH Dược phẩm Shinpoong Daewoo	2038/TĐTN	16/04/2021	Thay đổi địa chỉ cơ sở đăng ký (MiV-N1) Thay đổi địa chỉ cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm (MiV-N9)	1. Địa chỉ cơ sở đăng ký: Số 13, Đường 9A, KCN. Biên Hòa II, Đồng Nai, Việt Nam. 2. Địa chỉ cơ sở sản xuất thành phẩm: Số 13, Đường 9A, KCN. Biên Hòa II, Đồng Nai, Việt Nam.	1. Địa chỉ cơ sở đăng ký: Số 13, Đường 9A, Khu công nghiệp Biên Hòa II, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam. 2. Địa chỉ cơ sở sản xuất thành phẩm: Số 13, Đường 9A, Khu công nghiệp Biên Hòa II, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.
248	Shinpoong Cristan	VD-26517-17	Công ty TNHH Dược phẩm Shinpoong Daewoo	Công ty TNHH Dược phẩm Shinpoong Daewoo	2038/TĐTN	16/04/2021	Thay đổi địa chỉ cơ sở đăng ký (MiV-N1) Thay đổi địa chỉ cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm (MiV-N9)	1. Địa chỉ cơ sở đăng ký: Số 13, Đường 9A, KCN. Biên Hòa II, Đồng Nai, Việt Nam. 2. Địa chỉ cơ sở sản xuất thành phẩm: Số 13, Đường 9A, KCN. Biên Hòa II, Đồng Nai, Việt Nam.	1. Địa chỉ cơ sở đăng ký: Số 13, Đường 9A, Khu công nghiệp Biên Hòa II, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam. 2. Địa chỉ cơ sở sản xuất thành phẩm: Số 13, Đường 9A, Khu công nghiệp Biên Hòa II, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.
249	Shinpoong Fugacin	VD-21079-14	Công ty TNHH Dược phẩm Shinpoong Daewoo	Công ty TNHH Dược phẩm Shinpoong Daewoo	2038/TĐTN	16/04/2021	Thay đổi địa chỉ cơ sở đăng ký (MiV-N1) Thay đổi địa chỉ cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm (MiV-N9)	1. Địa chỉ cơ sở đăng ký: Số 13, Đường 9A, KCN. Biên Hòa II, Đồng Nai, Việt Nam. 2. Địa chỉ cơ sở sản xuất thành phẩm: Số 13, Đường 9A, KCN. Biên Hòa II, Đồng Nai, Việt Nam.	1. Địa chỉ cơ sở đăng ký: Số 13, Đường 9A, Khu công nghiệp Biên Hòa II, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam. 2. Địa chỉ cơ sở sản xuất thành phẩm: Số 13, Đường 9A, Khu công nghiệp Biên Hòa II, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

STT	Tên thuốc	Số đăng ký	Cơ sở đăng ký	Cơ sở sản xuất	Mã tiếp nhận hồ sơ	Ngày tiếp nhận	Nội dung đề nghị thay đổi hồ sung/ Mã phân loại	Thông tin đã được phê duyệt	Thông tin cập nhật thay đổi
250	Shinpoong Gentri-sone	VD-21761-14	Công ty TNHH Dược phẩm Shinpoong Daewoo	Công ty TNHH Dược phẩm Shinpoong Daewoo	2038/TĐTN	16/04/2021	Thay đổi địa chỉ cơ sở đăng ký (MiV-N1) Thay đổi địa chỉ cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm (MiV-N9)	1. Địa chỉ cơ sở đăng ký: Số 13, Đường 9A, KCN. Biên Hòa II, Đồng Nai, Việt Nam. 2. Địa chỉ cơ sở sản xuất thành phẩm: Số 13, Đường 9A, KCN. Biên Hòa II, Đồng Nai, Việt Nam.	1. Địa chỉ cơ sở đăng ký: Số 13, Đường 9A, Khu công nghiệp Biên Hòa II, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam. 2. Địa chỉ cơ sở sản xuất thành phẩm: Số 13, Đường 9A, Khu công nghiệp Biên Hòa II, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.
251	Shinpoong Rosiden S	VD-18526-13	Công ty TNHH Dược phẩm Shinpoong Daewoo	Công ty TNHH Dược phẩm Shinpoong Daewoo	2038/TĐTN	16/04/2021	Thay đổi địa chỉ cơ sở đăng ký (MiV-N1) Thay đổi địa chỉ cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm (MiV-N9)	1. Địa chỉ cơ sở đăng ký: Số 13, Đường 9A, KCN. Biên Hòa II, Đồng Nai, Việt Nam. 2. Địa chỉ cơ sở sản xuất thành phẩm: Số 13, Đường 9A, KCN. Biên Hòa II, Đồng Nai, Việt Nam.	1. Địa chỉ cơ sở đăng ký: Số 13, Đường 9A, Khu công nghiệp Biên Hòa II, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam. 2. Địa chỉ cơ sở sản xuất thành phẩm: Số 13, Đường 9A, Khu công nghiệp Biên Hòa II, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.
252	Simterol - 20 mg	VD-20366-13	Công ty TNHH Dược phẩm Shinpoong Daewoo	Công ty TNHH Dược phẩm Shinpoong Daewoo	2038/TĐTN	16/04/2021	Thay đổi địa chỉ cơ sở đăng ký (MiV-N1) Thay đổi địa chỉ cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm (MiV-N9)	1. Địa chỉ cơ sở đăng ký: Số 13, Đường 9A, KCN. Biên Hòa II, Đồng Nai, Việt Nam. 2. Địa chỉ cơ sở sản xuất thành phẩm: Số 13, Đường 9A, KCN. Biên Hòa II, Đồng Nai, Việt Nam.	1. Địa chỉ cơ sở đăng ký: Số 13, Đường 9A, Khu công nghiệp Biên Hòa II, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam. 2. Địa chỉ cơ sở sản xuất thành phẩm: Số 13, Đường 9A, Khu công nghiệp Biên Hòa II, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.
253	Simterol	VD-17756-12	Công ty TNHH Dược phẩm Shinpoong Daewoo	Công ty TNHH Dược phẩm Shinpoong Daewoo	2038/TĐTN	16/04/2021	Thay đổi địa chỉ cơ sở đăng ký (MiV-N1) Thay đổi địa chỉ cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm (MiV-N9)	1. Địa chỉ cơ sở đăng ký: Số 13, Đường 9A, KCN. Biên Hòa II, Đồng Nai, Việt Nam. 2. Địa chỉ cơ sở sản xuất thành phẩm: Số 13, Đường 9A, KCN. Biên Hòa II, Đồng Nai, Việt Nam.	1. Địa chỉ cơ sở đăng ký: Số 13, Đường 9A, Khu công nghiệp Biên Hòa II, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam. 2. Địa chỉ cơ sở sản xuất thành phẩm: Số 13, Đường 9A, Khu công nghiệp Biên Hòa II, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.
254	SP Ambroxol	VD-25958-16	Công ty TNHH Dược phẩm Shinpoong Daewoo	Công ty TNHH Dược phẩm Shinpoong Daewoo	2038/TĐTN	16/04/2021	Thay đổi địa chỉ cơ sở đăng ký (MiV-N1) Thay đổi địa chỉ cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm (MiV-N9)	1. Địa chỉ cơ sở đăng ký: Số 13, Đường 9A, KCN. Biên Hòa II, Đồng Nai, Việt Nam. 2. Địa chỉ cơ sở sản xuất thành phẩm: Số 13, Đường 9A, KCN. Biên Hòa II, Đồng Nai, Việt Nam.	1. Địa chỉ cơ sở đăng ký: Số 13, Đường 9A, Khu công nghiệp Biên Hòa II, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam. 2. Địa chỉ cơ sở sản xuất thành phẩm: Số 13, Đường 9A, Khu công nghiệp Biên Hòa II, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.
255	SP Edonal	VD-18104-12	Công ty TNHH Dược phẩm Shinpoong Daewoo	Công ty TNHH Dược phẩm Shinpoong Daewoo	2038/TĐTN	16/04/2021	Thay đổi địa chỉ cơ sở đăng ký (MiV-N1) Thay đổi địa chỉ cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm (MiV-N9)	1. Địa chỉ cơ sở đăng ký: Số 13, Đường 9A, KCN. Biên Hòa II, Đồng Nai, Việt Nam. 2. Địa chỉ cơ sở sản xuất thành phẩm: Số 13, Đường 9A, KCN. Biên Hòa II, Đồng Nai, Việt Nam.	1. Địa chỉ cơ sở đăng ký: Số 13, Đường 9A, Khu công nghiệp Biên Hòa II, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam. 2. Địa chỉ cơ sở sản xuất thành phẩm: Số 13, Đường 9A, Khu công nghiệp Biên Hòa II, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

STT	Tên thuốc	Số đăng ký	Cơ sở đăng ký	Cơ sở sản xuất	Mã tiếp nhận hồ sơ	Ngày tiếp nhận	Nội dung đề nghị thay đổi bổ sung/ Mã phân loại	Thông tin đã được phê duyệt	Thông tin cập nhật thay đổi
256	SP Extream	VD-18847-13	Công ty TNHH Dược phẩm Shinpoong Daewoo	Công ty TNHH Dược phẩm Shinpoong Daewoo	2038/TĐTN	16/04/2021	Thay đổi địa chỉ cơ sở đăng ký (MiV-N1) Thay đổi địa chỉ cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm (MiV-N9)	1. Địa chỉ cơ sở đăng ký: Số 13, Đường 9A, KCN. Biên Hòa II, Đồng Nai, Việt Nam. 2. Địa chỉ cơ sở sản xuất thành phẩm: Số 13, Đường 9A, KCN. Biên Hòa II, Đồng Nai, Việt Nam.	1. Địa chỉ cơ sở đăng ký: Số 13, Đường 9A, Khu công nghiệp Biên Hòa II, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam. 2. Địa chỉ cơ sở sản xuất thành phẩm: Số 13, Đường 9A, Khu công nghiệp Biên Hòa II, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.
257	Speciafil	VD-21082-14	Công ty TNHH Dược phẩm Shinpoong Daewoo	Công ty TNHH Dược phẩm Shinpoong Daewoo	2038/TĐTN	16/04/2021	Thay đổi địa chỉ cơ sở đăng ký (MiV-N1) Thay đổi địa chỉ cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm (MiV-N9)	1. Địa chỉ cơ sở đăng ký: Số 13, Đường 9A, KCN. Biên Hòa II, Đồng Nai, Việt Nam. 2. Địa chỉ cơ sở sản xuất thành phẩm: Số 13, Đường 9A, KCN. Biên Hòa II, Đồng Nai, Việt Nam.	1. Địa chỉ cơ sở đăng ký: Số 13, Đường 9A, Khu công nghiệp Biên Hòa II, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam. 2. Địa chỉ cơ sở sản xuất thành phẩm: Số 13, Đường 9A, Khu công nghiệp Biên Hòa II, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.
258	SPlostal	VD-20367-13	Công ty TNHH Dược phẩm Shinpoong Daewoo	Công ty TNHH Dược phẩm Shinpoong Daewoo	2038/TĐTN	16/04/2021	Thay đổi địa chỉ cơ sở đăng ký (MiV-N1) Thay đổi địa chỉ cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm (MiV-N9)	1. Địa chỉ cơ sở đăng ký: Số 13, Đường 9A, KCN. Biên Hòa II, Đồng Nai, Việt Nam. 2. Địa chỉ cơ sở sản xuất thành phẩm: Số 13, Đường 9A, KCN. Biên Hòa II, Đồng Nai, Việt Nam.	1. Địa chỉ cơ sở đăng ký: Số 13, Đường 9A, Khu công nghiệp Biên Hòa II, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam. 2. Địa chỉ cơ sở sản xuất thành phẩm: Số 13, Đường 9A, Khu công nghiệp Biên Hòa II, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.
259	SPLozarsin	VD-17757-12	Công ty TNHH Dược phẩm Shinpoong Daewoo	Công ty TNHH Dược phẩm Shinpoong Daewoo	2038/TĐTN	16/04/2021	Thay đổi địa chỉ cơ sở đăng ký (MiV-N1) Thay đổi địa chỉ cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm (MiV-N9)	1. Địa chỉ cơ sở đăng ký: Số 13, Đường 9A, KCN. Biên Hòa II, Đồng Nai, Việt Nam. 2. Địa chỉ cơ sở sản xuất thành phẩm: Số 13, Đường 9A, KCN. Biên Hòa II, Đồng Nai, Việt Nam.	1. Địa chỉ cơ sở đăng ký: Số 13, Đường 9A, Khu công nghiệp Biên Hòa II, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam. 2. Địa chỉ cơ sở sản xuất thành phẩm: Số 13, Đường 9A, Khu công nghiệp Biên Hòa II, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.
260	SPLozarsin plus	VD-28520-17	Công ty TNHH Dược phẩm Shinpoong Daewoo	Công ty TNHH Dược phẩm Shinpoong Daewoo	2038/TĐTN	16/04/2021	Thay đổi địa chỉ cơ sở đăng ký (MiV-N1) Thay đổi địa chỉ cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm (MiV-N9)	1. Địa chỉ cơ sở đăng ký: Số 13, Đường 9A, KCN. Biên Hòa II, Đồng Nai, Việt Nam. 2. Địa chỉ cơ sở sản xuất thành phẩm: Số 13, Đường 9A, KCN. Biên Hòa II, Đồng Nai, Việt Nam.	1. Địa chỉ cơ sở đăng ký: Số 13, Đường 9A, Khu công nghiệp Biên Hòa II, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam. 2. Địa chỉ cơ sở sản xuất thành phẩm: Số 13, Đường 9A, Khu công nghiệp Biên Hòa II, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.
261	Tanox	VD-26518-17	Công ty TNHH Dược phẩm Shinpoong Daewoo	Công ty TNHH Dược phẩm Shinpoong Daewoo	2038/TĐTN	16/04/2021	Thay đổi địa chỉ cơ sở đăng ký (MiV-N1) Thay đổi địa chỉ cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm (MiV-N9)	1. Địa chỉ cơ sở đăng ký: Số 13, Đường 9A, KCN. Biên Hòa II, Đồng Nai, Việt Nam. 2. Địa chỉ cơ sở sản xuất thành phẩm: Số 13, Đường 9A, KCN. Biên Hòa II, Đồng Nai, Việt Nam.	1. Địa chỉ cơ sở đăng ký: Số 13, Đường 9A, Khu công nghiệp Biên Hòa II, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam. 2. Địa chỉ cơ sở sản xuất thành phẩm: Số 13, Đường 9A, Khu công nghiệp Biên Hòa II, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

STT	Tên thuốc	Số đăng ký	Cơ sở đăng ký	Cơ sở sản xuất	Mã tiếp nhận hồ sơ	Ngày tiếp nhận	Nội dung đề nghị thay đổi bổ sung/ Mã phân loại	Thông tin đã được phê duyệt	Thông tin cập nhật thay đổi
262	Tiram	VD-25015-16	Công ty TNHH Dược phẩm Shinpoong Daewoo	Công ty TNHH Dược phẩm Shinpoong Daewoo	2038/TĐTN	16/04/2021	Thay đổi địa chỉ cơ sở đăng ký (MiV-N1) Thay đổi địa chỉ cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm (MiV-N9)	1. Địa chỉ cơ sở đăng ký: Số 13, Đường 9A, KCN. Biên Hòa II, Đồng Nai, Việt Nam. 2. Địa chỉ cơ sở sản xuất thành phẩm: Số 13, Đường 9A, KCN. Biên Hòa II, Đồng Nai, Việt Nam.	1. Địa chỉ cơ sở đăng ký: Số 13, Đường 9A, Khu công nghiệp Biên Hòa II, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam. 2. Địa chỉ cơ sở sản xuất thành phẩm: Số 13, Đường 9A, Khu công nghiệp Biên Hòa II, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.
263	Triflusal	VD-21997-14	Công ty TNHH Dược phẩm Shinpoong Daewoo	Công ty TNHH Dược phẩm Shinpoong Daewoo	2038/TĐTN	16/04/2021	Thay đổi địa chỉ cơ sở đăng ký (MiV-N1) Thay đổi địa chỉ cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm (MiV-N9)	1. Địa chỉ cơ sở đăng ký: Số 13, Đường 9A, KCN. Biên Hòa II, Đồng Nai, Việt Nam. 2. Địa chỉ cơ sở sản xuất thành phẩm: Số 13, Đường 9A, KCN. Biên Hòa II, Đồng Nai, Việt Nam.	1. Địa chỉ cơ sở đăng ký: Số 13, Đường 9A, Khu công nghiệp Biên Hòa II, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam. 2. Địa chỉ cơ sở sản xuất thành phẩm: Số 13, Đường 9A, Khu công nghiệp Biên Hòa II, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.
264	Varogel	VD-18848-13	Công ty TNHH Dược phẩm Shinpoong Daewoo	Công ty TNHH Dược phẩm Shinpoong Daewoo	2038/TĐTN	16/04/2021	Thay đổi địa chỉ cơ sở đăng ký (MiV-N1) Thay đổi địa chỉ cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm (MiV-N9)	1. Địa chỉ cơ sở đăng ký: Số 13, Đường 9A, KCN. Biên Hòa II, Đồng Nai, Việt Nam. 2. Địa chỉ cơ sở sản xuất thành phẩm: Số 13, Đường 9A, KCN. Biên Hòa II, Đồng Nai, Việt Nam.	1. Địa chỉ cơ sở đăng ký: Số 13, Đường 9A, Khu công nghiệp Biên Hòa II, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam. 2. Địa chỉ cơ sở sản xuất thành phẩm: Số 13, Đường 9A, Khu công nghiệp Biên Hòa II, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.
265	Varogel S	VD-26519-17	Công ty TNHH Dược phẩm Shinpoong Daewoo	Công ty TNHH Dược phẩm Shinpoong Daewoo	2038/TĐTN	16/04/2021	Thay đổi địa chỉ cơ sở đăng ký (MiV-N1) Thay đổi địa chỉ cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm (MiV-N9)	1. Địa chỉ cơ sở đăng ký: Số 13, Đường 9A, KCN. Biên Hòa II, Đồng Nai, Việt Nam. 2. Địa chỉ cơ sở sản xuất thành phẩm: Số 13, Đường 9A, KCN. Biên Hòa II, Đồng Nai, Việt Nam.	1. Địa chỉ cơ sở đăng ký: Số 13, Đường 9A, Khu công nghiệp Biên Hòa II, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam. 2. Địa chỉ cơ sở sản xuất thành phẩm: Số 13, Đường 9A, Khu công nghiệp Biên Hòa II, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.
266	Kecefcin	VD-28587-17	Công ty TNHH Phil Inter Pharma	Công ty TNHH Phil Inter Pharma	6560/TĐTN	30/12/2021	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng dược chất, tá dược, thành phẩm khi cập nhật phiên bản của cùng dược điển (MiV-N6)	1. Cefadroxil (dưới dạng Cefadroxil monohydrat): USP 37 2. Lactose monohydrat: USP 37 3. Magnesi stearat: USP 37 4. Natri starch glycolat: USP 37 5. Colloidal silicon dioxyd: USP 37 6. Tiêu chuẩn thành phẩm: USP 37	1. Cefadroxil (dưới dạng Cefadroxil monohydrat): USP hiện hành – USP 43 2. Lactose monohydrat: USP hiện hành – USP 43 3. Magnesi stearat: USP hiện hành – USP 43 4. Natri starch glycolat: USP hiện hành – USP 43 5. Colloidal silicon dioxyd: USP hiện hành – USP 43 6. Tiêu chuẩn thành phẩm: USP hiện hành – USP 43

STT	Tên thuốc	Số đăng ký	Cơ sở đăng ký	Cơ sở sản xuất	Mã tiếp nhận hồ sơ	Ngày tiếp nhận	Nội dung đề nghị thay đổi hồ sung/ Mã phân loại	Thông tin đã được phê duyệt	Thông tin cập nhật thay đổi
267	Gelabee	VD-24023-15	Công ty TNHH Phil Inter Pharma	Công ty TNHH Phil Inter Pharma	7236/TĐTN	02/12/2020	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng được chất, tá được khi cập nhật phiên bản của cùng được điển (MiV-N6)	1. Thiamine nitrate: USP 35 2. Pyridoxine HCl: USP 35 3. Cyanocobalamin: USP 35 4. Dầu lecithin: USP 35 5. Sáp ong trắng: USP 35 6. Dầu cọ: USP 35 7. Dầu đậu nành: USP 35 8. Gelatin: USP 35 9. Glycerin đậm đặc: USP 35 10. D-sorbitol 70%: USP 35 11. Ethyl vanillin: USP 35 12. Nước tinh khiết: ĐBVN IV 13. Titan dioxyd: USP 35	1. Thiamine nitrate: USP hiện hành 2. Pyridoxine HCl: USP hiện hành 3. Cyanocobalamin: USP hiện hành 4. Dầu lecithin: USP hiện hành 5. Sáp ong trắng: USP hiện hành 6. Dầu cọ: USP hiện hành 7. Dầu đậu nành: USP hiện hành 8. Gelatin: USP hiện hành 9. Glycerin đậm đặc: USP hiện hành 10. D-sorbitol 70%: USP hiện hành 11. Ethyl vanillin: USP hiện hành 12. Nước tinh khiết: ĐBVN hiện hành 13. Titan dioxyd: USP hiện hành
268	Phils-Lin	VD-19709-13	Công ty TNHH Phil Inter Pharma	Công ty TNHH Phil Inter Pharma	2027/TĐTN	14/04/2021	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng được chất, tá được khi cập nhật phiên bản của cùng được điển (MiV-N6)	1. L-cystine: BP 2010 2. Dầu đậu nành: USP 32 3. Dầu cọ: USP 32 4. Sáp ong trắng: USP 32 5. Dầu lecithin: USP 32 6. Gelatin: USP 32 7. Glycerin đậm đặc: USP 32 8. D-Sorbitol 70%: USP 32 9. Ethyl vanillin: USP 32 10. Nước tinh khiết: USP 32	1. L-cystine: BP hiện hành 2. Dầu đậu nành: USP hiện hành 3. Dầu cọ: USP hiện hành 4. Sáp ong trắng: USP hiện hành 5. Dầu lecithin: USP hiện hành 6. Gelatin: USP hiện hành 7. Glycerin đậm đặc: USP hiện hành 8. D-Sorbitol 70%: USP hiện hành 9. Ethyl vanillin: USP hiện hành 10. Nước tinh khiết: USP hiện hành
269	Moxifloxacin Kabi	VD-34818-20	Công ty Cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Công ty Cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	4218/TĐTN	18/08/2021	Thay đổi tên và địa chỉ của cơ sở sản xuất tá được Natri Acetat Trihydrat (Sodium Acetate Trihydrate) (MiV-N)	Niacet b.v - Netherlands Địa chỉ: Papesteeg 91, 4006 WC Tiel, P.O.Box 60, 4000 AB Tiel, Netherlands.	Cơ sở sản xuất: Niacet b.v. Địa chỉ: Papesteeg 91, Tiel, 4006 WC, Netherlands. Cơ sở đóng gói, kiểm tra chất lượng và xuất xưởng: Macco Organiques, s.r.o. Cách ghi địa chỉ 1: Zahradni 46c, 792 01 Bruntal, Czech Republic (viết theo phiếu kiểm nghiệm) Cách ghi địa chỉ 2: Zahradni 46c, c.p.1938, Bruntal, 792 01, Czechia (viết theo giấy chứng nhận GMP)
270	Glucose 10%	VD-25876-16	Công ty Cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Công ty Cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	4549/TĐTN	10/08/2020	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng thành phẩm (MiV-N6)	BP 2018	BP 2019
271	New Keromax	VD-20088-13	Công ty TNHH Phil Inter Pharma	Công ty TNHH Phil Inter Pharma	627/TĐTN	05/02/2021	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng được chất, tá được khi cập nhật phiên bản của cùng được điển (MiV-N6)	1. dl-alpha-Tocopheryl acetate: USP 32 2. Acid ascorbic: USP 32 3. Retinyl palmitate: ĐBVN IV 4. Dầu đậu nành: USP 32 5. Sáp ong trắng: USP 32 6. Dầu lecithin: USP 32 7. Dầu cọ: USP 32 8. Gelatin: USP 32 9. Glycerin đậm đặc: USP 32 10. D-sorbitol 70%: USP 32 11. Ethyl vanillin: USP 32 12. Titan dioxyd: USP 32 13. Nước tinh khiết: USP 32	1. dl-alpha-Tocopheryl acetate: USP 42 2. Acid ascorbic: USP 42 3. Retinyl palmitate: ĐBVN V 4. Dầu đậu nành: USP 42 5. Sáp ong trắng: USP 42 6. Dầu lecithin: USP 42 7. Dầu cọ: USP 42 8. Gelatin: USP 42 9. Glycerin đậm đặc: USP 42 10. D-sorbitol 70%: USP 42 11. Ethyl vanillin: USP 42 12. Titan dioxyd: USP 42 13. Nước tinh khiết: USP 42

STT	Tên thuốc	Số đăng ký	Cơ sở đăng ký	Cơ sở sản xuất	Mã tiếp nhận hồ sơ	Ngày tiếp nhận	Nội dung đề nghị thay đổi hồ sung/ Mã phân loại	Thông tin đã được phê duyệt	Thông tin cập nhật thay đổi
272	Melotop	VD-23299-15	Công ty TNHH Dược phẩm Shinpoong Daewoo	Công ty TNHH Dược phẩm Shinpoong Daewoo	5825/TĐTN	16/11/2021	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng được chất Meloxicam khi cập nhật phiên bản của cùng được điển (MiV-N6)	BP 2009	BP 2020
273	Philtadol	VD-22044-14	Công ty TNHH Phil Inter Pharma	Công ty TNHH Phil Inter Pharma	1693/TĐTN	31/03/2021	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng được chất, tá được, thành phẩm khi cập nhật phiên bản của cùng được điển (MiV-N6)	1. Cefpodoxime proxetil: USP 35 2. Lactose khan: USP 35 3. Cellulose vi tinh thể và Carboxymethylcellulose natri: USP 35 4. Pregelatinized Starch: USP 35 5. Natri benzoate: USP 35 6. Aspartam: USP 35 7. L-HPC (low-substituted hydroxypropyl cellulose): USP 35 8. Natri Lauryl Sulfate: USP 35 9. Magnesi stearate: USP 35 10. Ethyl Vanillin: USP 35 11. Tiêu chuẩn thành phẩm: USP 35	1. Cefpodoxime proxetil: USP-NF 2023 2. Lactose khan: USP-NF 2023 3. Cellulose vi tinh thể và Carboxymethylcellulose natri: USP-NF 2023 4. Pregelatinized Starch: USP-NF 2023 5. Natri benzoate: USP-NF 2023 6. Aspartam: USP-NF 2023 7. L-HPC (low-substituted hydroxypropyl cellulose): USP-NF 2023 8. Natri Lauryl Sulfate: USP-NF 2023 9. Magnesi stearate: USP-NF 2023 10. Ethyl Vanillin: USP-NF 2023 11. Tiêu chuẩn thành phẩm: USP-NF 2023
274	Cancetil	VD-21076-14	Công ty TNHH Dược phẩm Shinpoong Daewoo	Công ty TNHH Dược phẩm Shinpoong Daewoo	3476/TĐTN	25/06/2021	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng được chất, tá được khi cập nhật phiên bản của cùng được điển (MiV-N6)	1. Candesartan cilexetil: JP 16 2. Lactose monohydrate: USP 32-NF 27 3. Corn starch: USP 32-NF 27 4. Macrogol 15 hydroxystearate: EP 6 5. Hydroxypropyl cellulose (L): USP 32-NF 27 6. Carboxymethylcellulose calcium: USP 32-NF 27 7. Magnesium stearate: USP 32-NF 27 8. Nước tinh khiết: BP 2009	1. Candesartan cilexetil: JP 17 2. Lactose monohydrate: USP 43-NF 38 3. Corn starch: USP 43-NF 38 4. Macrogol 15 hydroxystearate: EP 10 5. Hydroxypropyl cellulose (L): USP 43-NF 38 6. Carboxymethylcellulose calcium: USP 43-NF 38 7. Magnesium stearate: USP 43-NF 38 8. Nước tinh khiết: BP 2020
275	Kebatis	VD-27580-17	Công ty TNHH Phil Inter Pharma	Công ty TNHH Phil Inter Pharma	6561/TĐTN	30/12/2021	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng được chất, tá được, thành phẩm khi cập nhật phiên bản của cùng được điển (MiV-N6)	1. Cephradine: USP 39 2. Mannitol: USP 39 3. Povidone: USP 39 4. Natri benzoat: USP 39 5. Aspartam: USP 39 6. Colloidal silicon dioxyd: USP 39 7. Ethyl vanillin: USP 39 8. Tiêu chuẩn thành phẩm: USP 39	1. Cephradine: USP 43 2. Mannitol: USP 43 3. Povidone: USP 43 4. Natri benzoat: USP 43 5. Aspartam: USP 43 6. Colloidal silicon dioxyd: USP 43 7. Ethyl vanillin: USP 43 8. Tiêu chuẩn thành phẩm: USP 43
276	Aspirin pH8 500mg	VD-29086-18	Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình	Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình	620/TĐTN	10/02/2022	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng được chất, tá được khi cập nhật phiên bản của cùng được điển (MiV-N6)	1. Acid acetylsalicylic: USP 38 2. Microcrystalline cellulose: BP 2013 3. Sodium starch glycolat: BP 2013 4. Sodium lauryl sulfat: BP 2013 5. Colloidal silicon dioxyd: USP 36 6. Polyvinyl alcol: : BP 2013 7. Methacrylic Acid - Methyl Methacrylate Copolymer (1:1) (Eudragit L100) : BP 2013 8. Talc: ĐĐVN IV 9. Titan dioxyd: ĐĐVN IV 10. Polysorbat (Tween) 80: BP 2013 11. Castor oil: BP 2013 12. Triethyl citrat: BP 2013 13. Ethanol 96%: ĐĐVN IV	1. Acid acetylsalicylic: USP hiện hành 2. Microcrystalline cellulose: BP hiện hành 3. Sodium starch glycolat: BP hiện hành 4. Sodium lauryl sulfat: BP hiện hành 5. Colloidal silicon dioxyd: USP hiện hành 6. Polyvinyl alcol: : BP hiện hành 7. Methacrylic Acid - Methyl Methacrylate Copolymer (1:1) (Eudragit L100) : BP hiện hành 8. Talc: ĐĐVN hiện hành 9. Titan dioxyd: ĐĐVN hiện hành 10. Polysorbat (Tween) 80: BP hiện hành 11. Castor oil: BP hiện hành 12. Triethyl citrat: BP hiện hành 13. Ethanol 96%: ĐĐVN hiện hành

STT	Tên thuốc	Số đăng ký	Cơ sở đăng ký	Cơ sở sản xuất	Mã tiếp nhận hồ sơ	Ngày tiếp nhận	Nội dung đề nghị thay đổi hồ sung/ Mã phân loại	Thông tin đã được phê duyệt	Thông tin cập nhật thay đổi
277	Megyna	VD-16496-12	Công ty cổ phần Dược phẩm 3/2	Công ty cổ phần Dược phẩm 3/2	3137/TĐTN	14/06/2021	Thay đổi địa chỉ cơ sở đăng ký (MiV - N1) và địa chỉ cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm (MiV-N9)	1. Địa chỉ cơ sở đăng ký: 930 C2, đường C, KCN Cát Lái, P. Thạnh Mỹ Lợi, Q.2, TP. Hồ Chí Minh 2. Địa chỉ cơ sở sản xuất: 930 C2, đường C, KCN Cát Lái, P. Thạnh Mỹ Lợi, Q.2, TP. Hồ Chí Minh	1. Địa chỉ cơ sở đăng ký: 601 Cách Mạng Tháng Tám, Phường 15, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh 2. Địa chỉ cơ sở sản xuất: 930 C2, đường C, Khu công nghiệp Cát Lái - cụm II, Phường Thạnh Mỹ Lợi, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh
278	Tragutan	VD-14924-11	Công ty cổ phần Dược phẩm 3/2	Công ty cổ phần Dược phẩm 3/2	3138/TĐTN	14/06/2021	Thay đổi địa chỉ cơ sở đăng ký (MiV - N1) và địa chỉ cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm (MiV-N9)	1. Địa chỉ cơ sở đăng ký: 930 C2, đường C, KCN Cát Lái, P. Thạnh Mỹ Lợi, Q.2, TP. Hồ Chí Minh 2. Địa chỉ cơ sở sản xuất: 930 C2, đường C, KCN Cát Lái, P. Thạnh Mỹ Lợi, Q.2, TP. Hồ Chí Minh	1. Địa chỉ cơ sở đăng ký: 601 Cách Mạng Tháng Tám, Phường 15, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh 2. Địa chỉ cơ sở sản xuất: 930 C2, đường C, Khu công nghiệp Cát Lái - cụm II, Phường Thạnh Mỹ Lợi, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh
279	Eumoxin 250	VD-25676-16	Công ty cổ phần Euvipharm	Công ty cổ phần Euvipharm	5251/TĐTN	20/10/2021	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng được chất, tá được khi cập nhật phiên bản của cùng được điển (MiV-N6)	1. Amoxicillin trihydrat: BP 2014 2. Lactose: BP 2013 3. Natri saccharin: BP 2013 4. Vanillin: BP 2013 5. Đường trắng: ĐĐVN IV 6. Nước tinh khiết: BP 2013	1. Amoxicillin trihydrat: BP hiện hành (BP 2021) 2. Lactose: BP hiện hành (BP 2021) 3. Natri saccharin: BP hiện hành (BP 2021) 4. Vanillin: BP hiện hành (BP 2021) 5. Đường trắng: ĐĐVN hiện hành (ĐĐVN V) 6. Nước tinh khiết: BP hiện hành (BP 2021)
280	Tetracyclin 1%	VD-24846-16	Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình	Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình	3473/TĐTN	25/06/2021	Thay đổi địa chỉ cơ sở đăng ký (MiV - N1) và cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm (MiV-N9)	1. Địa chỉ cơ sở đăng ký: 46 Đường Hữu Nghị - TP.Đồng Hới - Quảng Bình - Việt Nam 2. Địa chỉ cơ sở sản xuất: 46 Đường Hữu Nghị - TP.Đồng Hới - Quảng Bình - Việt Nam	1. Địa chỉ cơ sở đăng ký: Số 46, đường Hữu Nghị, phường Bắc Lý, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình, Việt Nam 2. Địa chỉ cơ sở sản xuất: Số 46, đường Hữu Nghị, phường Bắc Lý, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình, Việt Nam
281	Gonsa Natri clorid 0,9%	VD-28253-17	Công ty cổ phần Dược phẩm TW25	Công ty cổ phần Dược phẩm TW25	803/TĐTN	23/02/2021	Thay đổi tên cơ sở đăng ký (MiV-N1)	Công ty Cổ phần Gon Sa	Công ty Cổ phần GONSA
282	Paracetamol 500mg	VD-27019-17	Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình	Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình	3470/TĐTN	25/06/2021	Thay đổi địa chỉ cơ sở đăng ký (MiV - N1) và cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm (MiV-N9)	1. Địa chỉ cơ sở đăng ký: 46 Đường Hữu Nghị - TP.Đồng Hới - Quảng Bình - Việt Nam 2. Địa chỉ cơ sở sản xuất: Số 46, đường Hữu Nghị - TP.Đồng Hới - Quảng Bình - Việt Nam	1. Địa chỉ cơ sở đăng ký: Số 46, đường Hữu Nghị, phường Bắc Lý, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình, Việt Nam 2. Địa chỉ cơ sở sản xuất: Số 46, đường Hữu Nghị, phường Bắc Lý, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình, Việt Nam
283	Paracetamol 500mg	VD-27019-17	Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình	Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình	3470/TĐTN	25/06/2021	Thay đổi tên của cơ sở sản xuất được chất Paracetamol (MiV-N3)	Hebei Jiheng (Group) Pharmaceutical Co., Ltd	Hebei Jiheng Pharmaceutical Co., Ltd

STT	Tên thuốc	Số đăng ký	Cơ sở đăng ký	Cơ sở sản xuất	Mã tiếp nhận hồ sơ	Ngày tiếp nhận	Nội dung đề nghị thay đổi bổ sung/ Mã phân loại	Thông tin đã được phê duyệt	Thông tin cập nhật thay đổi
284	Euprocín 500	VD-25677-16	Công ty cổ phần Euvipharin	Công ty cổ phần Euvipharin	5254/TĐTN	20/10/2021	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng dược chất, tá dược khi cập nhật phiên bản của cùng dược điển (MiV-N6)	1. Ciprofloxacin hydroclorid: BP 2013 2. Microcrystalline cellulose 101: BP 2013 3. Tinh bột ngô: ĐĐVN IV 4. Microcrystalline cellulose 102: BP 2013 5. Povidon K30: BP 2013 6. Silica colloidal anhydrous: BP 2013 7. Natri starch glycolat: BP 2013 8. Talc: ĐĐVN IV 9. Magnesi stearat: BP 2013 10. HPMC 615: BP 2013 11. PEG 6000: BP 2009 12. Titan dioxyd: BP 2013 13. Ethanol 96%: ĐĐVN IV 14. Nước tinh khiết: BP 2013	1. Ciprofloxacin hydroclorid: BP hiện hành (BP 2021) 2. Microcrystalline cellulose 101: BP hiện hành (BP 2021) 3. Tinh bột ngô: ĐĐVN hiện hành (ĐĐVN V) 4. Microcrystalline cellulose 102: BP hiện hành (BP 2021) 5. Povidon K30: BP hiện hành (BP 2021) 6. Silica colloidal anhydrous: BP hiện hành (BP 2021) 7. Natri starch glycolat: BP hiện hành (BP 2021) 8. Talc: ĐĐVN hiện hành (ĐĐVN V) 9. Magnesi stearat: BP hiện hành (BP 2021) 10. HPMC 615: BP hiện hành (BP 2021) 11. PEG 6000: BP hiện hành (BP 2021) 12. Titan dioxyd: BP hiện hành (BP 2021) 13. Ethanol 96%: ĐĐVN hiện hành (ĐĐVN V) 14. Nước tinh khiết: BP hiện hành (BP 2021)
285	Budolfen	VD-27706-17	Công ty cổ phần Dược Đồng Nai	Công ty cổ phần Dược Đồng Nai	2957/TĐTN	22/06/2022	Cập nhật tiêu chuẩn chất lượng tá dược khi cập nhật phiên bản của cùng dược điển (MiV-N6)	1. Povidon K30: USP 30 2. Natri starch glycolate type A: USP 30 3. Talc: USP 30 4. Magnesi stearat: BP 2010 5. Aerosil: BP 2010 6. Natri laurylsulfat: USP 30 7. Ethanol 96%: ĐĐVN IV	1. Povidon K30: USP 43 2. Natri starch glycolate type A: USP 43 3. Talc: USP 43 4. Magnesi stearat: BP 2020 5. Aerosil: BP 2020 6. Natri laurylsulfat: USP 43 7. Ethanol 96%: ĐĐVN V
286	Amerbic	VD-28655-18	Công ty cổ phần Dược Đồng Nai	Công ty cổ phần Dược Đồng Nai	4113/TĐTN	08/08/2022	Cập nhật tiêu chuẩn chất lượng dược chất, tá dược khi cập nhật phiên bản của cùng dược điển (MiV-N6)	1. Meloxicam: BP 2013 2. Lactose monohydrat: EP 7.0 3. Tinh bột ngô: EP 7.0 4. Povidon K30: USP 35 5. Magnesi stearat: BP 2013 6. Talc: USP 35 7. Aspartam: USP 35 8. Natri starch glycolate type A: USP 35 9. Nước RO (Nước tinh khiết): BP 2013	1. Meloxicam: BP 2022 2. Lactose monohydrat: EP 10.0 3. Tinh bột ngô: EP 10.0 4. Povidon K30: USP 44 5. Magnesi stearat: BP 2022 6. Talc: USP 44 7. Aspartam: USP 44 8. Natri starch glycolate type A: USP 44 9. Nước RO (Nước tinh khiết): BP 2022
287	Losartan 25	VD-25584-16	Công ty cổ phần Dược Đồng Nai	Công ty cổ phần Dược Đồng Nai	5688/TĐTN-N	16/11/2021	Cập nhật tiêu chuẩn chất lượng dược chất, tá dược khi cập nhật phiên bản của cùng dược điển (MiV-N6)	1. Losartan kali: USP 36 2. Avicel (Microcrystalline cellulose) 101: BP 2013 3. Lactose: EP 7.0 4. Tinh bột ngô: EP 7.0 5. Natri starch glycolat type A: USP 36 6. Povidon K30: USP 36 7. Magnesi stearat: BP 2013 8. Talc: USP 36 9. Aerosil (Colloidal anhydrous silica): BP 2013 10. Ethanol 96%: ĐĐVN IV 11. Nước RO: BP 2013	1. Losartan kali: USP 43 2. Avicel (Microcrystalline cellulose) 101: BP 2020 3. Lactose: EP 10.0 4. Tinh bột ngô: EP 10.0 5. Natri starch glycolat type A: USP 43 6. Povidon K30: USP 43 7. Magnesi stearat: BP 2020 8. Talc: USP 43 9. Aerosil (Colloidal anhydrous silica): BP 2020 10. Ethanol 96%: ĐĐVN V 11. Nước RO: BP 2020
288	Dicifepim 2g	VD-29211-18	Công ty Cổ phần Dược phẩm VCP	Công ty Cổ phần Dược phẩm VCP	2358/TĐTN	26/05/2022	Cập nhật tiêu chuẩn chất lượng thành phẩm khi cập nhật phiên bản của cùng dược điển (MiV-N6)	USP 38	USP 44

STT	Tên thuốc	Số đăng ký	Cơ sở đăng ký	Cơ sở sản xuất	Mã tiếp nhận hồ sơ	Ngày tiếp nhận	Nội dung đề nghị thay đổi bổ sung/ Mã phân loại	Thông tin đã được phê duyệt	Thông tin cập nhật thay đổi
289	Oxacilin 1g	VD-31240-18	Công ty Cổ phần Dược phẩm VCP	Công ty Cổ phần Dược phẩm VCP	5297/TĐTN	04/10/2022	Cập nhật tiêu chuẩn chất lượng thành phẩm và được chất khi cập nhật phiên bản của cùng được diễn (MiV-N6)	1. Thành phẩm: USP 40 2. Oxacillin sodium: USP 40	1. Thành phẩm: USP 2021 2. Oxacillin sodium: USP 2021
290	Cefepim 1g	VD-28689-18	Công ty Cổ phần Dược phẩm VCP	Công ty Cổ phần Dược phẩm VCP	2359/TĐTN	26/5/2022	Cập nhật tiêu chuẩn chất lượng thành phẩm khi cập nhật phiên bản của cùng được diễn (MiV-N6)	USP 38	USP 44
291	Tenofovir - BVP	VD-25575-16	Công ty TNHH BRV Healthcare	Công ty TNHH BRV Healthcare	55/TĐTN-N	05/01/2022	Cập nhật tiêu chuẩn chất lượng được chất, tá được khi cập nhật phiên bản của cùng được diễn (MiV-N6)	1. Tenofovir disoproxil fumarat: IP 2010 2. Cellulose vi tinh thể 101: BP2013 3. Lactose monohydrat: BP2013 4. Tinh bột hồ hóa: BP2013 5. Povidon K30: BP2013 6. Croscarmellose natri: BP2013 7. Magnesi stearat: BP2013 8. Hydroxypropyl methylcellulose 6cPs: BP2013 9. Polyethylen glycol 6000: BP2013 10. Titan dioxyd: BP2013 11. Nước tinh khiết: BP2013	1. Tenofovir disoproxil fumarat: IP 2018 2. Cellulose vi tinh thể 101: BP2019 3. Lactose monohydrat: BP2019 4. Tinh bột hồ hóa: BP2019 5. Povidon K30: BP2019 6. Croscarmellose natri: BP2019 7. Magnesi stearat: BP2019 8. Hydroxypropyl methylcellulose 6cPs: BP2019 9. Polyethylen glycol 6000: BP2019 10. Titan dioxyd: BP2019 11. Nước tinh khiết: BP2019
292	Gacnero	VD-26056-17	Công ty TNHH BRV Healthcare	Công ty TNHH BRV Healthcare	6646/TĐTN	29/12/2021	Cập nhật tiêu chuẩn chất lượng được chất, tá được khi cập nhật phiên bản của cùng được diễn (MiV-N6)	1. Gabapentin: USP 36 2. Talc: USP 36 3. Magnesi stearat: BP 2013	1. Gabapentin: USP 42 2. Talc: USP 43 3. Magnesi stearat: BP 2020
293	Hepatox	VD-22722-15	Công ty TNHH BRV Healthcare	Công ty TNHH BRV Healthcare	2759/TĐTN-N	29/5/2020	Cập nhật tiêu chuẩn chất lượng tá được khi cập nhật phiên bản của cùng được diễn (MiV-N6)	1. Lactose monohydrat: BP 2009 2. Tinh bột ngô: BP 2009 3. Silic dioxyd dạng keo khan: BP 2009 4. Natri starch glycolat: BP 2009 5. Magnesi stearat: BP 2009 6. Talc: USP 32 7. Gôm arabic: BP 2009 8. Gelatin: BP 2009 9. Đường trắng: BP 2009 10. Titan dioxyd: BP 2009 11. Sáp Carnauba: BP 2009 12. Ethanol 96%: BP 2009 13. Nước tinh khiết: BP 2009	1. Lactose monohydrat: BP 2019 2. Tinh bột ngô: BP 2019 3. Silic dioxyd dạng keo khan: BP 2019 4. Natri starch glycolat: BP 2019 5. Magnesi stearat: BP 2019 6. Talc: USP 41 7. Gôm arabic: BP 2019 8. Gelatin: BP 2009 9. Đường trắng: BP 2019 10. Titan dioxyd: BP 2019 11. Sáp Carnauba: BP 2019 12. Ethanol 96%: BP 2019 13. Nước tinh khiết: BP 2019
294	Vincero1 4mg	VD-24906-16	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	6500/TĐTN	20/12/2021	Thay đổi cách ghi tên và địa chỉ cơ sở sản xuất được chất Acenocoumarol (MiV-N3)	Asence Pharma Private Limited Địa chỉ: Sarabhai Campus, Dr.Vikram Sarabhai Marg, Wadi Wadi, Vadodara 390023, India	Asence Pharma Pvt.Ltd Địa chỉ: Plot No 1408/1409. GIDC, Ankleshwar, Dist-Bharuch - 393002 Gujarat (India).
295	Medisolone 4mg	VD-19610-13	Công ty cổ phần S.P.M	Công ty cổ phần S.P.M	3666/TĐTN-N	05/07/2021	Cập nhật tiêu chuẩn chất lượng được chất Methylprednisolone (MiV-N6)	EP 6→7/ USP 35→38	USP 43

STT	Tên thuốc	Số đăng ký	Cơ sở đăng ký	Cơ sở sản xuất	Mã tiếp nhận hồ sơ	Ngày tiếp nhận	Nội dung đề nghị thay đổi bổ sung/ Mã phân loại	Thông tin đã được phê duyệt	Thông tin cập nhật thay đổi
296	Medisolone 4mg	VD-19610-13	Công ty cổ phần S.P.M	Công ty cổ phần S.P.M	3666/TĐTN-N	05/07/2021	Thay đổi cách ghi tên và địa chỉ cơ sở sản xuất được chất Methylprednisolone (MiV-N3)	Zhejiang Xianjiu Pharmaceutical Co., Ltd Địa chỉ: No.: Donghai Fouth Avenue Duqiao Medical and Chemical Industry Zone Linhai, Zhejiang, China	Zhejiang Xianjiu Pharmaceutical Co., Ltd Địa chỉ: No. 3 Donghai Fourth Avenue Duqiao Medical _Chemical Industry Zone Linhai, Zhejiang, China
297	Vincrol 1mg	VD-28148-17	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	6501/TĐTN	20/12/2021	Thay đổi cách ghi tên và địa chỉ cơ sở sản xuất được chất Acenocoumarol (MiV-N3)	Asence Pharma Private Limited Địa chỉ văn phòng: Sarabhai Campus, Dr.Vikram Sarabhai Marg, Wadi Wadi, Vadodara 390023, India. Địa chỉ nhà máy: Plot No. 1408,1409, G.I.D.C, Ankleshwar - 393002. Dist.Bharuch, Gujarat (India).	Asence Pharma Pvt.Ltd Địa chỉ: Plot No 1408/1409. GIDC, Ankleshwar, Dist-Bharuch - 393002 Gujarat (India).
298	CLINDACINE 300	VD-18003-12	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	2578/TĐTN-N	18/05/2021	Cập nhật tiêu chuẩn chất lượng được chất Clindamycin phosphat (MiV-N6)	USP 40	USP 43
299	CAMMIC	VD-23729-15	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	2353/TĐTN-N	04/05/2021	Cập nhật tiêu chuẩn chất lượng được chất Acid tranexamic (MiV-N6)	BP 2010	BP 2020
300	VINTANIL 1000	VD-27160-17	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	2133/TĐTN-N	22/04/2021	Cập nhật tiêu chuẩn chất lượng tá được Ethanolamin (MiV-N6)	BP 2010	BP 2020
301	Vinsetron	VD-34794-20	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	6499/TĐTN-N	20/12/2021	Cập nhật tiêu chuẩn chất lượng được chất, tá được (MiV-N6)	1.Granisetron hydroclorid: EP 9.0 2.Acid citric monohydrat: BP 2018 3.Natri hydroxid: USP 42	1.Granisetron hydroclorid: EP 10.0 2.Acid citric monohydrat: BP 2020 3.Natri hydroxid: USP-NF 2021
302	Bitolysis 1,5%	VD-18929-13	Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	2915/TĐTN -N	04/06/2021	Cập nhật tiêu chuẩn chất lượng được chất (MiV-N6)	1.Natri clorid: BP 2018 2.Calci clorid.2H ₂ O : BP 2018 3.Magnesi clorid.6H ₂ O: BP 2018	1.Natri clorid: BP 2020 2.Calci clorid.2H ₂ O : BP 2020 3.Magnesi clorid.6H ₂ O: BP 2020
303	Bigemax 200	VD-21234-14	Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	1365/TĐTN	22/03/2023	Cập nhật tiêu chuẩn chất lượng được chất Natri hydroxyd (MiV-N6) (nhà sản xuất Merck KGaA)	USP43	USP-NF2022
304	Bigemax 200	VD-21234-14	Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	1365/TĐTN	22/03/2023	Thay đổi nhà sản xuất tá được Natri hydroxyd (MiV-N2)	1.1.Guangdong Guanghua Sci-Tech Co., Ltd. Địa chỉ: No.295, Daxue Road, Shantou, Guangdong, China. USP43 1.2.Merck KGaA. Địa chỉ: Frankfurter Straße 250, 64293 Darmstadt, Germany. USP-NF2022	1.1.Panreac Quimica S.L.U. Địa chỉ: C/ Garraf, 2 Polígono Pla de la Bruguera, 08211 Castellar del Vallès, Spain. USP-NF2022 1.2.Merck KGaA. Địa chỉ: Frankfurter Straße 250, 64293 Darmstadt, Germany. USP-NF2022

STT	Tên thuốc	Số đăng ký	Cơ sở đăng ký	Cơ sở sản xuất	Mã tiếp nhận hồ sơ	Ngày tiếp nhận	Nội dung đề nghị thay đổi bổ sung/ Mã phân loại	Thông tin đã được phê duyệt	Thông tin cập nhật thay đổi
305	Bigemax 1g	VD-21233-14	Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	1364/TĐTN	22/03/2023	Thay đổi nhà sản xuất tá dược Natri hydroxyd (MiV-N2)	Guangdong Guanghua Sci-Tech Co., Ltd Địa chỉ: No.295, Daxue Road, Shantou, Guangdong, China. USP34	1.1.Panreac Quimica S.L.U. Địa chỉ: C/ Garraf, 2 Polígono Pla de la Bruguera, 08211 Castellar del Vallès, Spain. USP-NF2022 1.2.Merck KGaA. Địa chỉ: Frankfurter Straße 250, 64293 Darmstadt, Germany. USP-NF2022
306	Bigemax 1g	VD-21233-14	Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	1364/TĐTN	22/03/2023	Cập nhật tiêu chuẩn chất lượng tá dược Natri hydroxyd (MiV-N6)	USP34	USP-NF2022
307	Magne-B6 corbière	VD-29363-18	Công ty cổ phần Sanofi Việt Nam	Công ty cổ phần Sanofi Việt Nam	1128/TĐTN	14/03/2023	Bổ sung cơ sở sản xuất tá dược Opadry II 85F 18422 White và Opadry OY-S 29019 Clear (MiV-N2)	COLORCON No. 588 Chungdong Road-Shanghai Xinzhuang Industrial Area, Minhang District, Shanghai, China	COLORCON ASIA PRIVATE LIMITED Plot No. M14 to M18, Verna Industrial Estate Verna Goa - 403722, India
308	Thiovin 300mg/10ml	VD-35062-21	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	5865/TĐTN	24/10/2022	Cập nhật tiêu chuẩn chất lượng dược chất, tá dược (MiV-N6)	1.Acid thiotic: EP 9.0 2.Tromethamin: USP 41	1.Acid thiotic: EP 10.0 2.Tromethamin: USP -NF hiện hành
309	Vaginax	VD-27342-17	Công ty cổ phần Sundial Pharma	Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	4415/TĐTN	07/10/2021	Cập nhật tiêu chuẩn chất lượng dược chất Metronidazol (MiV-N6)	BP 2014	BP 2020
310	Spobavas 3 MIU	VD-28241-17	Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	6074/TĐTN -N	07/10/2020	Cập nhật tiêu chuẩn chất lượng tá dược (MiV-N6)	1.Bột talc: USP36 2.Hypromellose (HPMC 60HD15): USP38 3.Colloidal silicon dioxide: USP38 4.Amidon de mai's (tinh bột bắp): USP39 5.Magnesi stearat: BP 2016 6.Natri lauryl sulfat: BP 2016 7.PEG 4000 (Polyethylene Glycol 4000): BP 2016 8.CMC (Natri carboxymethylcellulose): EP 8.0 9.Titan dioxyd: EP 8.0 10.Nước tinh khiết: ĐBVN IV 11.Ethanol: ĐBVN IV	1.Bột talc: USP-NF2021 2.Hypromellose (HPMC 60HD15): USP-NF2021 3.Colloidal silicon dioxide: USP-NF2021 4.Amidon de mai's (tinh bột bắp): USP-NF2021 5.Magnesi stearate: BP 2021 6.Natri lauryl sulfat: BP 2021 7.PEG 4000 (Polyethylene Glycol 4000): BP 2021 8.CMC (Natri carboxymethylcellulose): EP 10.0 9.Titan dioxyd: EP 10.0 10.Nước tinh khiết: ĐBVN V 11.Ethanol: ĐBVN V
311	KIM TIỀN THẢO	VD-33565-19	Công ty Cổ phần dược phẩm Tipharco	Công ty Cổ phần dược phẩm Tipharco	6247/TĐTN	07/12/2021	Cập nhật tiêu chuẩn chất lượng tá dược (MiV-N6)	1.Comprecel 102: BP 2016 2.Bột Talc: ĐBVN IV 3.Magnesi stearat: ĐBVN IV 4.Colloidal silicon dioxide: USP 38 5.Hydroxypropyl methyl cellulose 60HD6: USP 38 6.Macrogol 6000: BP 2016 7.Màu Erythrosin: ĐBVN IV 8.Ethanol 96 ⁰ : ĐBVN IV 9.Nước tinh khiết: ĐBVN IV	1.Comprecel 102: BP phiên bản hiện hành 2.Bột Talc: ĐBVN phiên bản hiện hành 3.Magnesi stearat: ĐBVN phiên bản hiện hành 4.Colloidal silicon dioxide: USP phiên bản hiện hành 5.Hydroxypropyl methyl cellulose 60HD6: USP phiên bản hiện hành 6.Macrogol 6000: BP phiên bản hiện hành 7.Màu Erythrosin: ĐBVN phiên bản hiện hành 8.Ethanol 96 ⁰ : ĐBVN phiên bản hiện hành 9.Nước tinh khiết: ĐBVN phiên bản hiện hành

STT	Tên thuốc	Số đăng ký	Cơ sở đăng ký	Cơ sở sản xuất	Mã tiếp nhận hồ sơ	Ngày tiếp nhận	Nội dung đề nghị thay đổi bổ sung/ Mã phân loại	Thông tin đã được phê duyệt	Thông tin cập nhật thay đổi
312	AUCLANITYL 250/31,25mg	VD-25779-16	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tipharco	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tipharco	3698/TĐTN-N	06/07/2021	Thay đổi địa chỉ cơ sở đăng ký (MiV-N1)	15 Đốc Binh Kiều, Phường 2, TP. Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang	Lô 08, 09 Cụm Công nghiệp và Tiểu thủ công nghiệp Tân Mỹ Chánh, Phường 9, TP. Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang
313	NEO COTERPIN	VD-25279-16	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tipharco	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tipharco	3698/TĐTN-N	06/07/2021	Thay đổi địa chỉ cơ sở đăng ký (MiV-N1)	15 Đốc Binh Kiều, Phường 2, TP. Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang	Lô 08, 09 Cụm Công nghiệp và Tiểu thủ công nghiệp Tân Mỹ Chánh, Phường 9, TP. Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang
314	PARACETAMOL 500mg	VD-23665-15	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tipharco	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tipharco	3698/TĐTN-N	06/07/2021	Thay đổi địa chỉ cơ sở đăng ký (MiV-N1)	15 Đốc Binh Kiều, Phường 2, TP. Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang	Lô 08, 09 Cụm Công nghiệp và Tiểu thủ công nghiệp Tân Mỹ Chánh, Phường 9, TP. Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang
315	PARACETAMOL 500mg	VD-25280-16	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tipharco	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tipharco	3698/TĐTN-N	06/07/2021	Thay đổi địa chỉ cơ sở đăng ký (MiV-N1)	15 Đốc Binh Kiều, Phường 2, TP. Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang	Lô 08, 09 Cụm Công nghiệp và Tiểu thủ công nghiệp Tân Mỹ Chánh, Phường 9, TP. Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang
316	PAROCONTIN	VD-24281-16	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tipharco	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tipharco	3698/TĐTN-N	06/07/2021	Thay đổi địa chỉ cơ sở đăng ký (MiV-N1)	15 Đốc Binh Kiều, Phường 2, TP. Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang	Lô 08, 09 Cụm Công nghiệp và Tiểu thủ công nghiệp Tân Mỹ Chánh, Phường 9, TP. Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang
317	TIPHADES	VD-23031-15	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tipharco	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tipharco	3698/TĐTN-N	06/07/2021	Thay đổi địa chỉ cơ sở đăng ký (MiV-N1)	15 Đốc Binh Kiều, Phường 2, TP. Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang	Lô 08, 09 Cụm Công nghiệp và Tiểu thủ công nghiệp Tân Mỹ Chánh, Phường 9, TP. Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang
318	TIPHALLERDIN	VD-24282-16	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tipharco	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tipharco	3698/TĐTN-N	06/07/2021	Thay đổi địa chỉ cơ sở đăng ký (MiV-N1)	15 Đốc Binh Kiều, Phường 2, TP. Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang	Lô 08, 09 Cụm Công nghiệp và Tiểu thủ công nghiệp Tân Mỹ Chánh, Phường 9, TP. Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang
319	VUTU 200	VD-24285-16	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tipharco	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tipharco	3698/TĐTN-N	06/07/2021	Thay đổi địa chỉ cơ sở đăng ký (MiV-N1)	15 Đốc Binh Kiều, Phường 2, TP. Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang	Lô 08, 09 Cụm Công nghiệp và Tiểu thủ công nghiệp Tân Mỹ Chánh, Phường 9, TP. Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang
320	Clyodas 600mg/4ml	VD-34613-20	Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	4119/TĐTN-N	10/08/2021	Cập nhật tiêu chuẩn chất lượng tá dược (MiV-N6)	1.Alcol benzylic: BP 2016 2.Natri hydroxyd: USP 40 3.Acid hydroclorid: EP 9.0	1.Alcol benzylic: BP 2020 2.Natri hydroxyd: USP 43 3.Acid hydroclorid: EP 10.0
321	Stagerin	VD-25870-16	Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	2360/TĐTN-N	07/05/2020	Cập nhật tiêu chuẩn chất lượng dược chất, tá dược (MiV-N6)	1.Cinnarizin: EP 8.0 2.Amidon de ble (Tinh bột mì): USP 39 3.Colloidal silicon dioxide: USP 38 4..Era-gel: USP 38 5.Era- tab: USP 38 6.Povidone (PVP K30): USP39 7.Bột Talc: USP36 8.Magnesi stearat: BP 2016	1.Cinnarizin: EP 9.0 2.Amidon de ble (Tinh bột mì): USP 42 3.Colloidal silicon dioxide: USP 42 4.Era-gel: USP 41 5.Era- tab: USP 41 6.Povidone (PVP K30): USP 41 7.Bột Talc: USP 41 8.Magnesi stearat: BP 2018

STT	Tên thuốc	Số đăng ký	Cơ sở đăng ký	Cơ sở sản xuất	Mã tiếp nhận hồ sơ	Ngày tiếp nhận	Nội dung đề nghị thay đổi bổ sung/ Mã phân loại	Thông tin đã được phê duyệt	Thông tin cập nhật thay đổi
322	Bidisamin 500	VD-28226-17	Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	4196/TĐTN -N	25/08/2021	Cập nhật tiêu chuẩn chất lượng dược chất, tá dược (MiV-N6)	1.D-Glucosamin sulfat. 2KCl: USP 38 2.Era-tab (Pregelatinized Starch): USP38 3.Talc: USP 36 4.Colloidal silicon dioxide: USP 38 5.Microcrystalline cellulose M101D+: BP 2016 6.Acid stearic: USP 38	1.D-Glucosamin sulfat. 2KCl: USP 43 2.Era-tab (Pregelatinized Starch): USP 42 3.Talc: USP 43 4.Colloidal silicon dioxide: USP 43 5.Microcrystalline cellulose M101D+: BP 2019 6.Acid stearic: USP 43
323	Stresnyl 400	VD-19423-13	Công ty Cổ Phần Dược Phẩm OPV	Công ty Cổ Phần Dược Phẩm OPV	4308/TĐTN-N	31/08/2021	Thay đổi địa chỉ cơ sở đăng ký và cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm (không thay đổi địa điểm) (MiV-N1 & MiV-N9)	Địa chỉ cơ sở đăng ký: Số 27, đường 3A, KCN Biên Hòa 2, Đồng Nai Địa chỉ cơ sở sản xuất: Số 27, đường 3A, KCN Biên Hòa 2, Đồng Nai	Địa chỉ cơ sở đăng ký: Số 27, Đường 3A, Khu Công Nghiệp Biên Hòa II, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai. Địa chỉ cơ sở sản xuất: Số 27, Đường 3A, Khu Công Nghiệp Biên Hòa II, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.
324	Bigentil 100	VD-21235-14	Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	4126/TĐTN -N	10/08/2021	Cập nhật tiêu chuẩn chất lượng dược chất, tá dược (MiV-N6)	1.Netilmicin sulfat: USP 35 2.Nipasol: BP 2013 3.Nipagin: BP 2013 4.Natri sulfite: EP 7.0 5.EDTA: JP XVI 6.NaCl: USP37 7.Nước cất pha tiêm : ĐĐVN IV	1.Netilmicin sulfat: USP 42 2.Nipasol: BP 2020 3.Nipagin: BP 2020 4.Natri sulfite: EP 10.0 5.EDTA: JP XVII 6.NaCl: USP42 7.Nước cất pha tiêm : ĐĐVN V
325	Bidizem ® MR 200	VD-29299-18	Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	4120/TĐTN -N	10/08/2021	Cập nhật tiêu chuẩn chất lượng dược chất, tá dược (MiV-N6)	1.Diltiazem hydroclorid: USP37 2.Microcrystalline cellulose Type: MC-101: BP2013 3.Colloidal silicon dioxide: USP 35 4.HPMC 60HD6: USP 35 5.Eudragit RS: USP 35 6.Eudragit RL: USP35 7.Talc: USP35 8.Triethyl citrat: USP 37 9.Titan dioxyd: EP 7.0 10.Ethanol: ĐĐVN IV 11.Nước tinh khiết: ĐĐVN IV	1.Diltiazem hydroclorid: USP43 2.Microcrystalline cellulose Type: MC-101: BP2019 3.Colloidal silicon dioxide: USP 43 4.HPMC 60HD6: USP 43 5.Eudragit RS: USP 43 6.Eudragit RL: USP 43 7.Talc: USP 43 8.Triethyl citrat: USP 43 9.Titan dioxyd: EP 10 10.Ethanol: ĐĐVN V 11.Nước tinh khiết: ĐĐVN V
326	Lazibet MR 60	VD-30652-18	Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	3957/TĐTN -N	23/07/2021	Cập nhật tiêu chuẩn chất lượng tá dược (MiV-N6)	1.Magnesi stearat: BP 2013 2.Starch 1500 Partially (Pregelatinized maize starch): USP 34	1.Magnesi stearat: BP 2020 2.Starch 1500 Partially (Pregelatinized maize starch): USP 43
327	Divaser	VD-28453-17	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	3809/TĐTN-N	22/07/2021	Cập nhật tiêu chuẩn chất lượng tá dược (MiV-N6)	1.Cellulose vi tinh thể M101: USP 38 2.Mannitol 60: BP 2016 3.Acid citric khan: BP 2016 4.Natri starch glycolat: USP 39 5.Magnesi stearat: USP 38 6.Silicon dioxyd: USP 38 7.Nước tinh khiết: ĐĐVN IV	1.Cellulose vi tinh thể M101: USP 43 2.Mannitol 60: BP 2021 3.Acid citric khan: BP 2021 4.Natri starch glycolat: USP 43 5.Magnesi stearat: USP 43 6.Silicon dioxyd: USP 43 7.Nước tinh khiết: ĐĐVN V
328	Atorlog 20	VD-19317-13	Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	3695/TĐTN -N	23/07/2021	Cập nhật tiêu chuẩn chất lượng tá dược (MiV-N6)	1.Era-tab: USP 28 2.HPMC: USP 25 3.Calcium carbonat: USP 24 4.Colloidal silicon dioxide: USP 28 5.PEG 4000: BP 2010	1.Era-tab: USP 42 2.HPMC: USP 42 3.Calcium carbonat: USP 43 4.Colloidal silicon dioxide: USP 43 5.PEG 4000: BP 2020

STT	Tên thuốc	Số đăng ký	Cơ sở đăng ký	Cơ sở sản xuất	Mã tiếp nhận hồ sơ	Ngày tiếp nhận	Nội dung đề nghị thay đổi bổ sung/ Mã phân loại	Thông tin đã được phê duyệt	Thông tin cập nhật thay đổi
329	Telfast Kids	VD-32208-19	Công ty cổ phần Sanofi Việt Nam	Công ty cổ phần Sanofi Việt Nam	3216/TĐTN	27/06/2022	Cập nhật tiêu chuẩn chất lượng được chất, tá được (MiV-N6)	1.Fexofenadin hydroclorid: EP 9.3 2.Microcrystalline cellulose (Avicel PH 101): EP 9.5 3.Microcrystalline cellulose (Avicel PH 102): EP 9.5 4.Pregelatinized maize starch: USP 41 - NF 36 5.Croscarmellose natri: EP 9.5 6.Magnesi stearat: EP 9.5 7.Hydroxypropylmethylcellulose E-15: EP 9.5 8.Hydroxypropylmethylcellulose E-5: EP 9.5 9.Titan dioxyd: EP 9.5 10.Povidon: EP 9.5 11.Colloidal anhydrous silica: EP 9.5 12.Polyethylen glycol (Macrogol) 400: EP 9.5 13.Nước tinh khiết: EP 9.3	1.Fexofenadin hydroclorid: EP 10.3 2.Microcrystalline cellulose (Avicel PH 101): EP 10.3 3.Microcrystalline cellulose (Avicel PH 102): EP 10.3 4.Pregelatinized maize starch: USP 43 - NF 38 5.Croscarmellose natri: EP 10.3 6.Magnesi stearat: EP 10.3 7.Hydroxypropylmethylcellulose E-15: EP 10.3 8.Hydroxypropylmethylcellulose E-5: EP 10.3 9.Titan dioxyd: EP 10.3 10.Povidon: EP 10.3 11.Colloidal anhydrous silica: EP 10.3 12.Polyethylen glycol (Macrogol) 400: EP 10.3 13.Nước tinh khiết: EP 10.3
330	No-Spa	VD-34026-20	Công ty cổ phần Sanofi Việt Nam	Công ty cổ phần Sanofi Việt Nam	3215/TĐTN	27/06/2022	Cập nhật tiêu chuẩn chất lượng tá được (MiV-N6)	1. Magnesium stearate: EP 9.5 2. Talc: EP 9.5 3. Povidone: EP 9.6 4. Maize starch: EP 9.5 5. Lactose monohydrate: EP 9.7 6. Nước tinh khiết: EP 9.3	1. Magnesium stearate: EP 10.3 2. Talc: EP 10.3 3. Povidone: EP 10.3 4. Maize starch: EP 10.3 5. Lactose monohydrate: EP 10.3 6. Nước tinh khiết: EP 10.3
331	Vinphacetam	VD-23091-15	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	4421/TĐTN-N	31/08/2021	Cập nhật tiêu chuẩn chất lượng được chất, tá được (MiV-N6)	1.Piracetam: EP 9.0 2.Natri metabisulfít: USP 40	1.Piracetam: EP 10.0 2.Natri metabisulfít: USP phiên bản hiện hành (USP 44)
332	Vincynon	VD-31255-18	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	4444/TĐTN-N	30/08/2021	Cập nhật tiêu chuẩn chất lượng được chất, tá được (MiV-N6)	1.Etamsylat: EP 7.0 2.Natri metabisulfít: USP 37 3.NaOH: USP 37 4.Nước để pha thuốc tiêm: ĐĐVN IV	1.Etamsylat: EP 10.0 2.Natri metabisulfít: USP phiên bản hiện hành (USP 44) 3.NaOH: USP 44 4.Nước để pha thuốc tiêm: ĐĐVN V
333	Aslem	VD-32032-19	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	2428/TĐTN	20/05/2022	Cập nhật tiêu chuẩn chất lượng tá được (MiV-N6)	1.Natri clorid: ĐĐVN IV 2.Nước để pha thuốc tiêm: ĐĐVN IV	1.Natri clorid: ĐĐVN V 2.Nước để pha thuốc tiêm: ĐĐVN V
334	Vin-hepa 500	VD-17046-12	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	4443/TĐTN-N	30/08/2021	Cập nhật tiêu chuẩn chất lượng tá được (MiV-N6)	1.Eratab: USP 42 2.Talc: BP 2018 3.Magnesi stearat: USP 41	1.Eratab: USP 44 2.Talc: BP 2020 3.Magnesi stearat: USP 44
335	Nelcin 300	VD-30601-18	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	2472/TĐTN	24/05/2022	Cập nhật tiêu chuẩn chất lượng tá được (MiV-N6)	1.Natri metabisulfít: USP 38 2.Dinatri edetat: USP 38 3.Natri hydroxyd: USP 38 4.Nước để pha thuốc tiêm: ĐĐVN IV	1.Natri metabisulfít: USP-NF 2021 2.Dinatri edetat: USP-NF 2021 3.Natri hydroxyd: USP-NF 2021 4.Nước để pha thuốc tiêm: ĐĐVN V
336	Vincurium	VD-29228-18	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	4302/TĐTN-N	18/08/2021	Cập nhật tiêu chuẩn chất lượng được chất Atracurium besylat (MiV-N6)	USP 38	USP 44
337	Dexamethasone	VD-27152-17	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	1429/TĐTN-N	23/03/2021	Cập nhật tiêu chuẩn chất lượng được chất, tá được (MiV-N6)	1.Dexamethason natri phosphat: BP 2013 2.Natri metabisulfít: USP 37 3.Natri citrat: BP 2013	1.Dexamethason natri phosphat: BP 2022 2.Natri metabisulfít: USP hiện hành 3.Natri citrat: BP hiện hành

STT	Tên thuốc	Số đăng ký	Cơ sở đăng ký	Cơ sở sản xuất	Mã tiếp nhận hồ sơ	Ngày tiếp nhận	Nội dung đề nghị thay đổi bổ sung/ Mã phân loại	Thông tin đã được phê duyệt	Thông tin cập nhật thay đổi
338	Gensler	VD-27439-17	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	3872/TĐTN-N	21/07/2021	Cập nhật tiêu chuẩn chất lượng dược chất, tá dược (MiV-N6)	1.Ramipril: EP 7.0 2.Cellulose vi tinh thể M101: BP 2013 3.Natri starch glycolat: BP 2013 4.Povidon: BP 2013 5.Natri bicarbonat: ĐĐVN IV 6.Talc: ĐĐVN V 7.Ethanol 96%: ĐĐVN V 8.Nước tinh khiết: ĐĐVN V	1.Ramipril: EP 10.0 2.Cellulose vi tinh thể M101: BP 2021 3.Natri starch glycolat: BP 2021 4.Povidon: BP 2021 5.Natri bicarbonat: ĐĐVN V 6.Talc: ĐĐVN V 7.Ethanol 96%: ĐĐVN V 8.Nước tinh khiết: ĐĐVN V
339	Antacil	VD-20399-13	Công ty TNHH Thai Nakorn Patana Việt Nam	Công ty TNHH Thai Nakorn Patana Việt Nam	5414/TĐTN-N	28/09/2022	Thay đổi tên của cơ sở sản xuất dược chất Kaolin (không thay đổi địa điểm sản xuất dược chất) (MiV-N3)	IMERYS MINERALS AUSTRALIA PTY LTD.	SUVO MINERALS AUSTRALIA PTY LTD.
340	Vinmotop	VD-21405-14	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	4135/TĐTN-N	28/07/2021	Cập nhật tiêu chuẩn chất lượng thành phẩm, dược chất, tá dược (MiV-N6)	1.Thành phẩm: BP 2018 2.Nimodipin: EP 9.0 3.Lactose monohydrat: USP 41 4.Tinh bột mì: BP 2018 5.Avicel: USP 41 6.PVP – K30: USP 41 7.Magnesi stearat: USP 41 8.Talc: BP 2018 9.HPMC E6: USP 41 10.PEG 6000: USP 41 11.Titan dioxyd: EP 9.0	1.Thành phẩm: BP 2020 2.Nimodipin: EP 10.0 3.Lactose monohydrat: USP 43 4.Tinh bột mì: BP 2020 5.Avicel: USP 43 6.PVP – K30: USP 43 7.Magnesi stearat: USP 43 8.Talc: BP 2020 9.HPMC E6: USP 43 10.PEG 6000: USP 43 11.Titan dioxyd: EP 10.0
341	Bitolysis 2,5 %	VD-18931-13	Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	3931/TĐTN -N	08/07/2020	Cập nhật tiêu chuẩn chất lượng dược chất, tá dược (MiV-N6)	1. Natri clorid: BP 2010 2.Calci clorid.2H2O : BP 2010 3.Magnesi clorid.6H2O: BP 2010 4.Nước cất pha tiêm: ĐĐVN IV	1. Natri clorid: BP 2018 2.Calci clorid.2H2O : BP 2018 3.Magnesi clorid.6H2O: BP 2018 4.Nước cất pha tiêm: ĐĐVN V
342	Bidiclor 500	VD-22118-15	Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	3558/TĐTN -N	25/06/2020	Cập nhật tiêu chuẩn chất lượng dược chất, tá dược (MiV-N6)	1.Cefaclor monohydrat: USP 40 2.Bột Talc: USP 38 3.DST: USP 39 4.Colloidal silicon dioxyd: USP 38 5.Magnesi stearat: BP 2016	1.Cefaclor monohydrat: USP 42 2.Bột Talc: USP 41 3.DST: USP 42 4.Colloidal silicon dioxyd: USP 42 5.Magnesi stearat: BP 2018
343	Natri bicarbonat 500mg	VD-28708-18	Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	3556/TĐTN -N	25/06/2020	Cập nhật tiêu chuẩn chất lượng dược chất, tá dược (MiV-N6)	1. Natri hydrocarbonat: EP8.0 2.Aerosil 200 (Colloidal silicon dioxide): USP 38 3.Amidon de ble (Tinh bột mì): USP 39 4.Magnesi stearat: BP 2016 5.Talc: USP 38	1. Natri hydrocarbonat: EP 9.0 2.Aerosil 200 (Colloidal silicon dioxide): USP 42 3.Amidon de ble (Tinh bột mì): USP 42 4. Magnesi stearat: BP 2018 5.Talc: USP 41
344	Epirubicin Bidiphar F50	QLĐB-694-18	Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	3560/TĐTN -N	25/06/2020	Cập nhật tiêu chuẩn chất lượng dược chất, tá dược (MiV-N6)	1.Epirubicin hydroclorid: EP 8.0 2.Lactose monohydrat: BP 2013 3.Nipagin: BP 2013	1.Epirubicin hydroclorid: EP 9.0 2.Lactose monohydrat: BP 2018 3. Nipagin: BP 2018
345	Bitolysis 1,5%	VD-18929-13	Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	3929/TĐTN -N	08/07/2020	Cập nhật tiêu chuẩn chất lượng dược chất, tá dược (MiV-N6)	1.Natri clorid: BP 2010 2.Calci clorid.2H2O : BP 2010 3.Magnesi clorid.6H2O: BP 2010 4.Nước cất pha tiêm: ĐĐVN IV	1.Natri clorid: BP 2018 2.Calci clorid.2H2O : BP 2018 3.Magnesi clorid.6H2O: BP 2018 4.Nước cất pha tiêm: ĐĐVN V

STT	Tên thuốc	Số đăng ký	Cơ sở đăng ký	Cơ sở sản xuất	Mã tiếp nhận hồ sơ	Ngày tiếp nhận	Nội dung đề nghị thay đổi bổ sung/ Mã phân loại	Thông tin đã được phê duyệt	Thông tin cập nhật thay đổi
346	Bitolysis 1,5% low calci	VD-18930-13	Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	3930/TĐTN -N	08/07/2020	Cập nhật tiêu chuẩn chất lượng dược chất, tá dược (MiV-N6)	1.Natri clorid: BP 2010 2.Calci clorid.2H ₂ O : BP 2010 3.Magnesi clorid.6H ₂ O: BP 2010 4.Nước cất pha tiêm: ĐBVN IV	1. Natri clorid: BP 2018 2.Calci clorid.2H ₂ O : BP 2018 3.Magnesi clorid.6H ₂ O: BP 2018 4.Nước cất pha tiêm: ĐBVN V
347	Tinidazol 500mg	VD-23148-15	Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	3554/TĐTN -N	25/06/2020	Cập nhật tiêu chuẩn chất lượng tá dược (MiV-N6)	1.Amidon de mai's (Tinh bột bắp): USP 39 2.Natri lauryl sulfat: BP 2016 3.Avicel 101 (Microcrystalline Cellulose): BP 2016 4.PEG 4000: BP 2016 5.Magnesi stearat: BP 2016 6.PVP K30 (Povidone): USP 39 7.Hypromellose (HPMC): USP38 8.Talc: USP 38 9.DST (Natri Starch Glycolate): USP 39	1.Amidon de mai's (Tinh bột bắp): USP 42 2.Natri lauryl sulfat: BP 2018 3.Avicel 101 (Microcrystalline Cellulose): BP 2018 4.PEG 4000: BP 2018 5.Magnesi stearat: BP 2018 6.PVP K30 (Povidone): USP 41 7.Hypromellose (HPMC): USP 41 8.Talc: USP 41 9.DST (Natri Starch Glycolate): USP 40
348	Tenoxicam 20mg	VD-32120-19	Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	2717/TĐTN	22/05/2020	Cập nhật tiêu chuẩn chất lượng dược chất, tá dược (MiV-N6)	1.Tenoxicam: EP 7.0 2.E.D.T.A (Disodium Edetate Hydrate): JP 16 3.Natri hydroxyd: USP 35 4.Vitamin C: USP 37 5.Thimerosal: BP 2013 6.D-Mannitol: EP 8.0	1.Tenoxicam: EP 9.0 2.E.D.T.A (Disodium Edetate Hydrate): JP 17 3.Natri hydroxyd: USP 42 4.Vitamin C: USP 42 5.Thimerosal: BP 2018 6.Mannitol: EP 9.0
349	Vitamin B6 100mg	VD-18252-13	Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	3553/TĐTN -N	25/06/2020	Cập nhật tiêu chuẩn chất lượng tá dược (MiV-N6)	1.Bột Talc: USP 28 2.Era-gel: USP 32 3.Era-tab: USP 32 4.Colloidal silicon dioxide: USP28 5.Gôm arabic: USP32	1.Bột Talc: USP 41 2.Era-gel: USP 41 3.Era-tab: USP 41 4.Colloidal silicon dioxide: USP 42 5.Gôm arabic: USP 42
350	Cefovidi	VD-31975-19	Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha	Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha Bình Dương	191/TĐTN-N	15/01/2020	Cập nhật tiêu chuẩn chất lượng thành phẩm, tá dược (MiV-N6)	1. Thành phẩm: ĐBVN IV 2. Nước để pha thuốc tiêm: ĐBVN IV	1. Thành phẩm: ĐBVN V 2. Nước để pha thuốc tiêm: ĐBVN V
351	Bikozol	VD-28228-17	Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	2042/TĐTN -N	24/04/2020	Cập nhật tiêu chuẩn chất lượng dược chất, tá dược (MiV-N6)	1.Ketoconazol: USP 35 2.Methyl parahydroxybenzoat (Nipagin): BP 2013 3.Nước cất pha tiêm: ĐBVN IV	1.Ketoconazol: USP 40 2.Methyl parahydroxybenzoat (Nipagin): BP 2018 3.Nước cất pha tiêm: ĐBVN V

STT	Tên thuốc	Số đăng ký	Cơ sở đăng ký	Cơ sở sản xuất	Mã tiếp nhận hồ sơ	Ngày tiếp nhận	Nội dung đề nghị thay đổi bổ sung/ Mã phân loại	Thông tin đã được phê duyệt	Thông tin cập nhật thay đổi
352	MANZURA-15	VD-27443-17	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	6696/TĐTN	30/12/2021	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng của tá dược khi cập nhật được điển (MiV-N6)	1.Copovidon: BP 2010 2.Natri starch glycolat: BP 2010 3.Magnesi stearat: ĐĐVN IV 4.HPMC E6: BP 2010 5.Titan dioxyd: BP 2010 6.Talc: ĐĐVN IV 7.PEG 4000: BP 2010 8.Poly sorbat 80: BP 2010 9.Dầu thầu dầu: BP 2010 10.Ethanol 96%: ĐĐVN IV 11:Nước tinh khiết: ĐĐVN IV	1.Copovidon: BP phiên bản hiện hành (BP 2021) 2.Natri starch glycolat: BP phiên bản hiện hành (BP 2021) 3.Magnesi stearat: ĐĐVN phiên bản hiện hành (ĐĐVN V) 4.HPMC E6: BP phiên bản hiện hành (BP 2021) 5.Titan dioxyd: BP phiên bản hiện hành (BP 2021) 6.Talc: ĐĐVN phiên bản hiện hành (ĐĐVN V) 7.PEG 4000: BP phiên bản hiện hành (BP 2021) 8.Poly sorbat 80: BP phiên bản hiện hành (BP 2021) 9.Dầu thầu dầu: BP phiên bản hiện hành (BP 2021) 10.Ethanol 96%: ĐĐVN phiên bản hiện hành (ĐĐVN V) 11.Nước tinh khiết: ĐĐVN phiên bản hiện hành (ĐĐVN V)
353	KAUSKAS-100	VD-28468-17	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	6699/TĐTN	30/12/2021	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng của dược chất, tá dược khi cập nhật được điển (MiV-N6)	1.Lamotrigin: USP 36 2.Lactose monohydrat: ĐĐVN IV 3.Cellulose vi tinh thể M101: BP 2013 4.PEG 6000: BP 2013 5.Polysorbat 80: BP 2013 6.Starch 1500: BP 2013 7.Povidon: BP 2013 8.Croscarmellose natri: BP 2013 9.Magnesi stearat: ĐĐVN IV 10.Ethanol 96%: ĐĐVN IV 11.Nước tinh khiết: ĐĐVN IV	1.Lamotrigin:USP phiên bản hiện hành (USP-NF 2021) 2.Lactose monohydrat: ĐĐVN phiên bản hiện hành (ĐĐVN V) 3.Cellulose vi tinh thể M101: BP phiên bản hiện hành (BP2021) 4.PEG 6000: BP phiên bản hiện hành (BP2021) 5.Polysorbat 80: BP phiên bản hiện hành (BP2021) 6.Starch 1500: BP phiên bản hiện hành (BP2021) 7.Povidon: BP phiên bản hiện hành (BP2021) 8.Croscarmellose natri: BP phiên bản hiện hành (BP2021) 9.Magnesi stearat: ĐĐVN phiên bản hiện hành (ĐĐVN V) 10.Ethanol 96%: ĐĐVN phiên bản hiện hành (ĐĐVN V) 11.Nước tinh khiết: ĐĐVN phiên bản hiện hành (ĐĐVN V)

STT	Tên thuốc	Số đăng ký	Cơ sở đăng ký	Cơ sở sản xuất	Mã tiếp nhận hồ sơ	Ngày tiếp nhận	Nội dung đề nghị thay đổi bổ sung/ Mã phân loại	Thông tin đã được phê duyệt	Thông tin cập nhật thay đổi
354	ZOACNEL-5	VD-27460-17	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	6278/TĐTN	30/12/2021	Cập nhật tiêu chuẩn chất lượng dược chất, tá dược khi cập nhật phiên bản được diễn theo được diễn hiện hành (MiV-N6)	1.Isotretinoin: USP 40 2.Butylated hydroxyanisol (BHA): EP 8.0 3.Natri edetat: BP 2016 4.Beeswax white: BP 2015 5.Tween 80 (polysorbat 80): USP 38 6.Soybean oil: BP 2016 7.Glycerin: USP 38 8.Methyl paraben: USP 38 9.Propyl paraben: USP 38 10.Sorbitol lỏng: BP 2016 11.Titan dioxyd: EP 9.0 12.Nước tinh khiết: ĐĐVN IV	1.Isotretinoin: USP phiên bản hiện hành (USP-NF 2021) 2.Butylated hydroxyanisol (BHA): EP phiên bản hiện hành (EP 10) 3.Natri edetat: BP phiên bản hiện hành (BP 2021) 4.Beeswax white: BP phiên bản hiện hành (BP 2021) 5.Tween 80 (polysorbat 80): USP phiên bản hiện hành (USP-NF 2021) 6.Soybean oil: BP phiên bản hiện hành (BP 2021) 7.Glycerin: USP phiên bản hiện hành (USP-NF 2021) 8.Methyl paraben: USP phiên bản hiện hành (USP-NF 2021) 9.Propyl paraben: USP phiên bản hiện hành (USP-NF 2021) 10.Sorbitol lỏng: BP phiên bản hiện hành (BP 2021) 11.Titan dioxyd: EP phiên bản hiện hành (EP 10) 12.Nước tinh khiết: ĐĐVN phiên bản hiện hành (ĐĐVN V)
355	CAPTOPRIL	VD-28449-17	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	5921/TĐTN	07/12/2021	Cập nhật tiêu chuẩn chất lượng dược chất, tá dược khi cập nhật phiên bản được diễn theo được diễn hiện hành (MiV-N6)	1.Captopril: USP 41 2.Cellulose vi tinh thể M112: BP 2013 3.Silicon dioxyd: USP 36 4.Acid stearic: BP 2013 5.Copovidon: BP 2013	1.Captopril: USP phiên bản hiện hành (USP-NF 2021) 2.Cellulose vi tinh thể M112: BP hiện hành (BP 2021) 3.Silicon dioxyd: USP phiên bản hiện hành (USP-NF 2021) 4.Acid stearic: BP hiện hành (BP 2021) 5.Copovidon: BP hiện hành (BP 2021)
356	METAZREL	VD-28474-17	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	5920/TĐTN-N	07/12/2021	Cập nhật tiêu chuẩn chất lượng tá dược khi cập nhật phiên bản được diễn theo được diễn hiện hành (MiV-N6)	1.Magnesi stearat: USP 40 2.Silicon dioxyd: USP 40 3.Hydroxypropyl methylcellulose: USP 40 4.Titan dioxyd: EP 9.0 5:Talc BP 2016 6.Polyethylen glycol 6000 EP 9.0	1.Magnesi stearat: USP phiên bản hiện hành (USP-NF 2021) 2.Silicon dioxyd: USP phiên bản hiện hành (USP-NF 2021) 3.Hydroxypropyl methylcellulose: USP phiên bản hiện hành (USP-NF 2021) 4.Titan dioxyd: EP phiên bản hiện hành (EP 10) 5.Talc: BP phiên bản hiện hành (BP 2021) 6.Polyethylen glycol 6000: EP phiên bản hiện hành (EP 10)
357	WRIGHT-F	VD-28488-17	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	6290/TĐTN	30/12/2021	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng của dược chất, tá dược khi cập nhật được diễn (MiV-N6)	1.Mannitol: BP 2016 2.Acid citric: BP 2016 3.Povidon (Kollidon 30): USP 38 4.Cellulose vi tinh thể M112: USP 38 5.Croscarmellose natri: USP 39 6.Acid stearic: BP 2016 7.Ethanol 96%: ĐĐVN IV	1.Mannitol: BP phiên bản hiện hành (BP2021) 2.Acid citric: BP phiên bản hiện hành (BP2021) 3.Povidon (Kollidon 30): USP phiên bản hiện hành (USP-NF 2021) 4.Cellulose vi tinh thể M112: USP phiên bản hiện hành (USP-NF 2021) 5.Croscarmellose natri: USP phiên bản hiện hành (USP-NF 2021) 6. Acid stearic: BP phiên bản hiện hành (BP2021) 7.Ethanol 96%: ĐĐVN hiện hành (ĐĐVN V)

STT	Tên thuốc	Số đăng ký	Cơ sở đăng ký	Cơ sở sản xuất	Mã tiếp nhận hồ sơ	Ngày tiếp nhận	Nội dung đề nghị thay đổi bổ sung/ Mã phân loại	Thông tin đã được phê duyệt	Thông tin cập nhật thay đổi
358	PASQUALE-50	VD-28480-17	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	5919/TĐTN	07/12/2021	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng của dược chất, tá dược khi cập nhật được điển (MiV-N6)	1.Cilostazol: USP 41 2.Povidon: USP 42 3.Silicon dioxyd: USP 42 4.Magnesi stearat: USP 42	1.Cilostazol: USP phiên bản hiện hành (USP-NF 2021) 2.Povidon: USP phiên bản hiện hành (USP-NF 2021) 3.Silicon dioxyd: USP phiên bản hiện hành (USP-NF 2021) 4.Magnesi stearat: USP phiên bản hiện hành (USP-NF 2021)
359	TIPHAXIODE	VD-21360-14	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tipharco	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tipharco	6437/TĐTN	14/12/2021	Cập nhật tiêu chuẩn chất lượng dược chất và tá dược theo tiêu chuẩn được điển hiện hành (MiV-N6)	1. Di-iodo hydroxyquinolein: USP 32 2. Lactose: ĐĐVN IV 3.Tinh bột mì: ĐĐVN IV 4.Sodium starch glycolate: USP 30 5.Hydroxypropyl methyl cellulose: USP 32 6.Bột Talc: ĐĐVN IV 7.Magnesi stearat: ĐĐVN IV 8.Nước tinh khiết: ĐĐVN IV	1. Di-iodo hydroxyquinolein: USP phiên bản hiện hành 2. Lactose: ĐĐVN phiên bản hiện hành 3.Tinh bột mì: ĐĐVN phiên bản hiện hành 4.Sodium starch glycolate: USP phiên bản hiện hành 5.Hydroxypropyl methyl cellulose: USP phiên bản hiện hành 6.Bột Talc: ĐĐVN phiên bản hiện hành 7.Magnesi stearat: ĐĐVN phiên bản hiện hành 8.Nước tinh khiết: ĐĐVN phiên bản hiện hành
360	TIPHA-C	VD-29847-18	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tipharco	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tipharco	1179/TĐTN	09/03/2022	Cập nhật tiêu chuẩn chất lượng dược chất và tá dược khi cập nhật được điển (MiV-N6)	1.Acid ascorbic: EP 8.0 2. Acid malic: BP 2016 3.Acesulfam kali: BP 2016 4.Povidon K29/32: BP 2016 5.Acid citric anhydrous: USP 38 6.Natri bicarbonat: ĐĐVN IV 7.Natri benzoat: ĐĐVN IV 8.Ethanol 96 ⁰ : ĐĐVN IV	1.Acid ascorbic: EP phiên bản hiện hành 2. Acid malic: BP phiên bản hiện hành 3.Acesulfam kali: BP phiên bản hiện hành 4.Povidon K29/32: BP phiên bản hiện hành 5.Acid citric anhydrous: USP phiên bản hiện hành 6.Natri bicarbonat: ĐĐVN phiên bản hiện hành 7.Natri benzoat: ĐĐVN phiên bản hiện hành 8.Ethanol 96 ⁰ : ĐĐVN phiên bản hiện hành
361	VITAMIN B6 250mg	VD-29153-18	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tipharco	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tipharco	1177/TĐTN	09/03/2022	Cập nhật tiêu chuẩn chất lượng dược chất, tá dược khi cập nhật được điển (MiV-N6)	1. Pyridoxin hydroclorid: BP 2016 2. Microcrystallin cellulose: BP 2016 3. Povidone: BP 2016 4.Bột Talc: ĐĐVN IV 5.Magnesi stearat: ĐĐVN IV 6.Shellac: USP 38 7.Đường trắng: ĐĐVN IV 8.Gelatin: ĐĐVN IV 9.Hydroxypropyl methyl cellulose 60HD6: USP 38 10.Macrogol 6000: BP 2016 11.Titan dioxyd: ĐĐVN IV 12.Parafin rắn: BP 2016 13.Sáp ong trắng: ĐĐVN IV 14.Ether dầu hỏa: ĐĐVN IV 15.Ethanol 96 ⁰ : ĐĐVN IV 16.Nước tinh khiết: ĐĐVN IV	1. Pyridoxin hydroclorid: BP phiên bản hiện hành 2. Microcrystallin cellulose: BP phiên bản hiện hành 3. Povidone: BP phiên bản hiện hành 4.Bột Talc: ĐĐVN phiên bản hiện hành 5.Magnesi stearat: ĐĐVN phiên bản hiện hành 6.Shellac: USP phiên bản hiện hành 7.Đường trắng: ĐĐVN phiên bản hiện hành 8.Gelatin: ĐĐVN phiên bản hiện hành 9.Hydroxypropyl methyl cellulose 60HD6: USP phiên bản hiện hành 10.Macrogol 6000: BP phiên bản hiện hành 11.Titan dioxyd: ĐĐVN phiên bản hiện hành 12.Parafin rắn: BP phiên bản hiện hành 13.Sáp ong trắng: ĐĐVN phiên bản hiện hành 14.Ether dầu hỏa: ĐĐVN phiên bản hiện hành 15.Ethanol 96 ⁰ : ĐĐVN phiên bản hiện hành 16.Nước tinh khiết: ĐĐVN phiên bản hiện hành

STT	Tên thuốc	Số đăng ký	Cơ sở đăng ký	Cơ sở sản xuất	Mã tiếp nhận hồ sơ	Ngày tiếp nhận	Nội dung đề nghị thay đổi bổ sung/ Mã phân loại	Thông tin đã được phê duyệt	Thông tin cập nhật thay đổi
362	Tiphagliptin 50	VD-29150-18	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tipharco	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tipharco	1180/TĐTN	09/03/2022	Cập nhật tiêu chuẩn chất lượng tá dược khi cập nhật dược điển (MiV-N6)	1. Microcrystallin cellulose: BP 2014 2. Lactose: ĐĐVN IV 3. Hydroxypropyl methyl cellulose 60HD6: USP 38 4. Bột Talc: ĐĐVN IV 5. Magnesi stearat: ĐĐVN IV 6. Croscarmellose natri: BP 2014 7. Macrogol 6000: BP 2014 8. Màu Erythosin: ĐĐVN IV 9. Titan dioxyd: ĐĐVN IV 10. Màu Tartrazin: ĐĐVN IV 11. Ethanol 96 ⁰ : ĐĐVN IV 12. Nước tinh khiết: ĐĐVN IV	1. Microcrystallin cellulose: BP phiên bản hiện hành 2. Lactose: ĐĐVN phiên bản hiện hành 3. Hydroxypropyl methyl cellulose 60HD6: USP phiên bản hiện hành 4. Bột Talc: ĐĐVN phiên bản hiện hành 5. Magnesi stearat: ĐĐVN phiên bản hiện hành 6. Croscarmellose natri: BP phiên bản hiện hành 7. Macrogol 6000: BP phiên bản hiện hành 8. Màu Erythosin: ĐĐVN phiên bản hiện hành 9. Titan dioxyd: ĐĐVN phiên bản hiện hành 10. Màu Tartrazin: ĐĐVN phiên bản hiện hành 11. Ethanol 96 ⁰ : ĐĐVN phiên bản hiện hành 12. Nước tinh khiết: ĐĐVN phiên bản hiện hành
363	TIPHANICEF 125	VD-29151-18	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tipharco	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tipharco	1055/TĐTN	03/03/2022	Cập nhật tiêu chuẩn chất lượng dược chất và tá dược theo tiêu chuẩn dược điển hiện hành (MiV-N6)	1. Cefdinir: USP 38 2. Carboxymethyl cellulose sodium: EP 8.0 3. Croscarmellose sodium: BP 2016 4. Lactose anhydrous: USP 38 5. Đường trắng: ĐĐVN IV 6. Sucralose: USP 38 7. Màu Tartrazin: ĐĐVN IV	1. Cefdinir: USP phiên bản hiện hành 2. Carboxymethyl cellulose sodium: EP phiên bản hiện hành 3. Croscarmellose sodium: BP phiên bản hiện hành 4. Lactose anhydrous: USP phiên bản hiện hành 5. Đường trắng: ĐĐVN phiên bản hiện hành 6. Sucralose: USP phiên bản hiện hành 7. Màu Tartrazin: ĐĐVN phiên bản hiện hành
364	Tiffy	VD-29553-18	Công ty TNHH Thai Nakorn Patana Việt Nam	Công ty TNHH Thai Nakorn Patana Việt Nam	3722/TĐTN-N	30/06/2020	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng của dược chất, tá dược khi cập nhật dược điển (MiV- N6)	1. Paracetamol: USP 38 2. Chlorpheniramin maleat: USP 38 3. Starch, rice, Pregelatinized (Era Gel): USP 38 4. Povidon K-90 (PVP K-90): USP 38 5. Natri starch glycolat (Primojel): USP 38 6. Magnesi stearat: USP 38	1. Paracetamol: USP hiện hành 2. Chlorpheniramin maleat: USP hiện hành 3. Starch, rice, Pregelatinized (Era Gel): USP hiện hành 4. Povidon K-90 (PVP K-90): USP hiện hành 5. Natri starch glycolat (Primojel): USP hiện hành 6. Magnesi stearat: USP hiện hành
365	Canasone C.B.	VD-18593-13	Công ty TNHH Thai Nakorn Patana Việt Nam	Công ty TNHH Thai Nakorn Patana Việt Nam	660/TĐTN-N	13/02/2020	Cập nhật tiêu chuẩn chất lượng dược chất, tá dược (MiV-N6)	1. Betamethasone (dưới dạng Betamethasone dipropionate): USP 30 2. Clotrimazol: USP 30 3. Emulsifying wax: USP 30-NF 25 4. Glycerin: USP 30 5. Propylen glycol: USP 30 6. Cồn Benzyllic: USP 30-NF 25 7. Acid citric: BP 2005 8. Natri phosphat: BP 2004 9. Nước tinh khiết: USP 30 10. Natri hydroxid: USP 30-NF 25	1. Betamethasone (dưới dạng Betamethasone dipropionate): USP phiên bản hiện hành 2. Clotrimazol: USP phiên bản hiện hành 3. Emulsifying wax: USP-NF phiên bản hiện hành 4. Glycerin: USP phiên bản hiện hành 5. Propylen glycol: USP phiên bản hiện hành 6. Cồn Benzyllic: USP -NF phiên bản hiện hành 7. Acid citric: BP phiên bản hiện hành 8. Natri phosphat: BP phiên bản hiện hành 9. Nước tinh khiết: USP phiên bản hiện hành 10. Natri hydroxid: USP-NF phiên bản hiện hành

STT	Tên thuốc	Số đăng ký	Cơ sở đăng ký	Cơ sở sản xuất	Mã tiếp nhận hồ sơ	Ngày tiếp nhận	Nội dung đề nghị thay đổi bổ sung/ Mã phân loại	Thông tin đã được phê duyệt	Thông tin cập nhật thay đổi
366	Antacil	VD-20399-13	Công ty TNHH Thai Nakorn Patana Việt Nam	Công ty TNHH Thai Nakorn Patana Việt Nam	615/TĐTN-N	13/02/2020	Cập nhật tiêu chuẩn chất lượng được chất, tá được (MiV-N6)	1.Nhôm hydroxyd (gel khô): USP 30 2.Magnesi trisilicat: USP 30 3.Kaolin: BP 2008 4.Lactose: USP 30 5.Tinh bột ngô (Corn starch): USP 30 6.Chlorhexidin digluconat: BP 2008 7.Natri saccharin: USP 30 8.Natri carboxy methylcellulose (CMC): USP30 9.Tinh dầu bạc hà (peppermint oil): USP 30 10.Magnesi stearat: USP 30	1.Nhôm hydroxyd (gel khô): USP phiên bản hiện hành 2.Magnesi trisilicat: USP phiên bản hiện hành 3.Kaolin: BP phiên bản hiện hành 4.Lactose: USP phiên bản hiện hành 5.Tinh bột ngô (Corn starch): USP phiên bản hiện hành 6.Chlorhexidin digluconat: BP phiên bản hiện hành 7.Natri saccharin: USP phiên bản hiện hành 8.Natri carboxy methylcellulose (CMC): USP phiên bản hiện hành 9.Tinh dầu bạc hà (peppermint oil): USP phiên bản hiện hành 10.Magnesi stearat: USP phiên bản hiện hành
367	Dioxzye (hương cam)	VD-21172-14	Công ty TNHH Thai Nakorn Patana Việt Nam	Công ty TNHH Thai Nakorn Patana Việt Nam	823/TĐTN-N	20/02/2020	Cập nhật tiêu chuẩn chất lượng thành phẩm, được chất, tá được (MiV-N6)	1.Thành phẩm: USP 30 2.Simethicone: USP 30 3.Maltodextrin: USP 34 4.Natri cyclamat: BP 2011 5.Citric acid (anhydrous): USP 34 6.Povidon K-30: USP 34 7.Tinh dầu cam: BP 2011 8.Natri starch glycolat: USP 34 9.Calci stearat: USP 34 10.Cồn 95%: USP 34 11.Isopropyl alcohol: USP 34 12.Sorbitol dạng bột: USP 34	1. Thành phẩm: USP phiên bản hiện hành 2.Simethicone: USP phiên bản hiện hành 3.Maltodextrin: USP phiên bản hiện hành 4.Natri cyclamat: BP phiên bản hiện hành 5.Citric acid (anhydrous): USP phiên bản hiện hành 6.Povidon K-30: USP phiên bản hiện hành 7.Tinh dầu cam: BP phiên bản hiện hành 8.Natri starch glycolat: USP phiên bản hiện hành 9.Calci stearat: USP phiên bản hiện hành 10.Cồn 95%: USP phiên bản hiện hành 11.Isopropyl alcohol: USP phiên bản hiện hành 12.Sorbitol dạng bột: USP phiên bản hiện hành